

## PHẦN 01. ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

### I. Thông tin về ngành đăng ký đào tạo

- (1) Ngành đào tạo: **KINH DOANH QUỐC TẾ**
- (2) Mã ngành: 7340120
- (3) Hệ đào tạo: Chính quy
- (4) Trình độ đào tạo: Đại học
- (5) Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ
- (6) Thời gian đào tạo: 3,5 năm
- (7) Cấp bằng tốt nghiệp danh hiệu: Cử nhân
- (8) Năm dự kiến mở: 2025
- (9) Tuyển sinh: Tuyển sinh phạm vi cả nước, thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương. Xét tuyển kết quả học tập cấp học THPT: Xét tuyển học bạ cấp học THPT, hoặc tương đương; Xét tuyển kết quả thi THPT năm tuyển sinh; và, Xét tuyển điểm bài thi đánh giá năng lực (dự kiến lấy điểm Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức – ĐGNL – ĐHQG TP.HCM)
- (10) Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm giai đoạn 2025 – 2030: 50 chỉ tiêu năm 2025; 100 – 200 chỉ tiêu cho các năm sau tùy theo năng lực đào tạo
- (11) Đơn vị quản lý đào tạo: Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

### II. Giới thiệu về cơ sở đào tạo

#### 2.1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

##### (1) Thông tin chung về trường

- Tên đầy đủ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN.
- Tên tiếng Anh: Saigon Technology University.
- Tên viết tắt: DH CNSG, STU.
- Mã tuyển sinh: DSG.
- Năm thành lập: Năm 1997.
- Trụ sở chính:
  - + Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.
  - + Điện thoại: (028) 38505520 – 38508262.
  - + Fax: (028) 38506595.
  - + Email: stu@stu.edu.vn.
  - + Website: http://www.stu.edu.vn.

##### (2) Sứ mạng - Tầm nhìn – Triết lý giáo dục

**Sứ mạng:** Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ theo hướng ứng dụng với các trình độ: cao đẳng, đại học, cao học và nghiên cứu sinh; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi,

văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa.

**Tầm nhìn:** Trong giai đoạn 05 năm từ 2020 – 2025, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn phấn đấu trở thành trường đại học có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao. Đến năm 2030, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ chất lượng và uy tín trong các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam.

**Triết lý giáo dục:** Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn với triết lý giáo dục “Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” hướng đến mục tiêu đào tạo ra những kỹ sư, cử nhân có kiến thức vững chắc, có trách nhiệm với xã hội, đề cao tính chính trực và sẵn sàng hội nhập vào bất cứ môi trường làm việc nào.

### **(3) Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

Tiền thân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (STU) là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP.HCM (SEC). SEC được thành lập theo Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. SEC là trường cao đẳng ngoài công lập đầu tiên của nước ta chủ yếu đào tạo ngành kỹ thuật, công nghệ.

Tháng 04/2004, SEC được nâng cấp thành Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ TP.HCM (SEU) theo Quyết định số 57/2004/QĐ-Ttg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Tháng 03/2005, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn theo Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Tháng 07/2007, Trường sử dụng tên Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Tên tiếng Anh là Saigon Technology University (STU)

Tháng 04/2024, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được chuyển đổi loại hình từ dân lập sang tư thục theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng từ năm 1997; đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ năm 2003; đào tạo trình độ đại học từ năm 2004; đào tạo trình độ liên thông đại học từ năm 2005; đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 2016. Nhà trường đã dừng tuyển sinh trung cấp chuyên nghiệp năm 2013; dừng tuyển sinh cao đẳng năm 2019.

Kể từ năm 2019 đến nay, nhà trường tập trung đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ; hướng đến việc mở thêm ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và chuẩn bị cho việc đào tạo tiến sĩ. Dự kiến trong giai đoạn sắp tới, nhà trường sẽ mở thêm các ngành đào tạo trình độ đại học như Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật máy tính, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Du lịch, Quản lý xây dựng, và Luật kinh tế

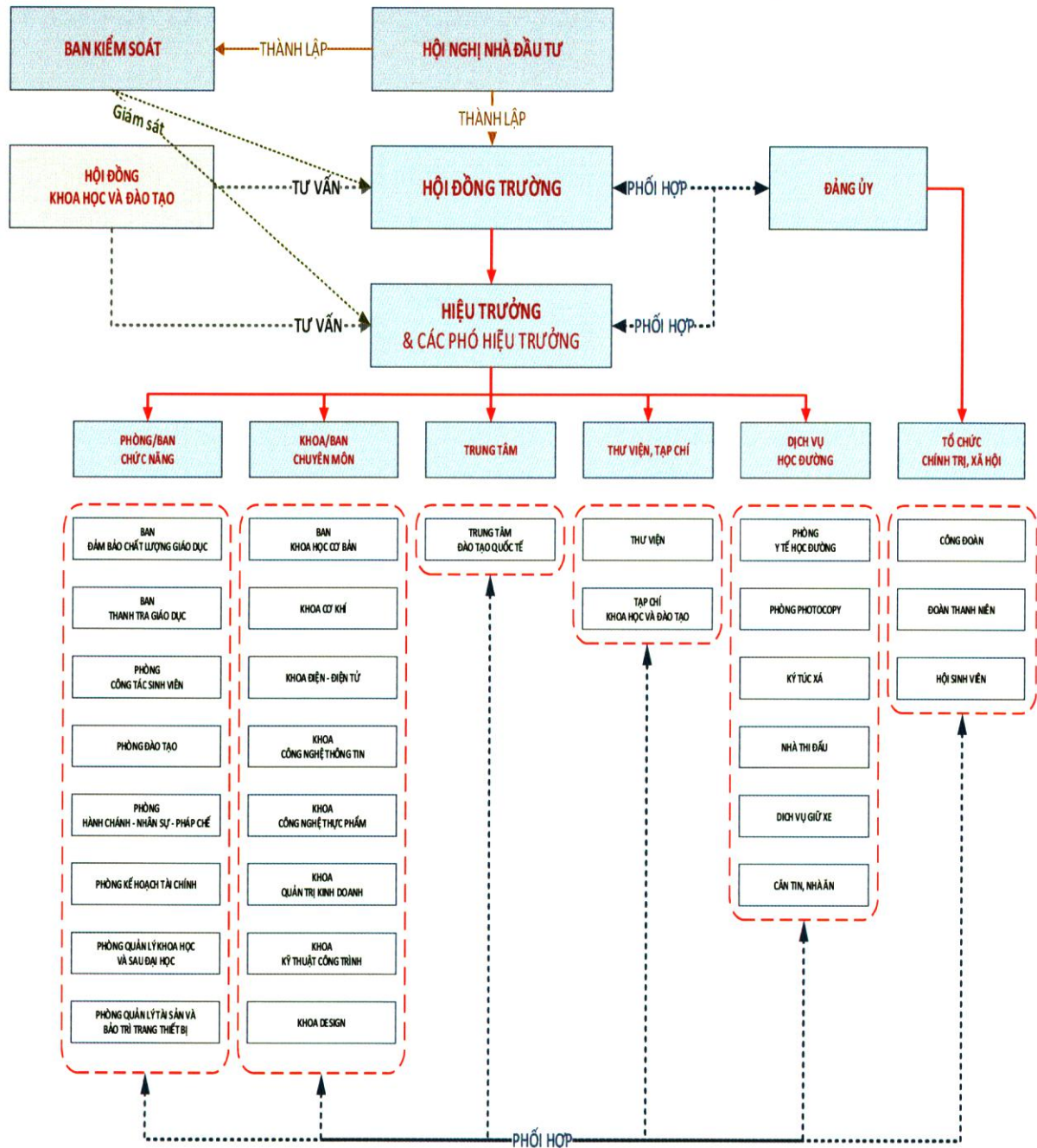
Bằng tốt nghiệp thạc sĩ, kỹ sư và cử nhân của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thuộc hệ thống văn bằng quốc gia và có giá trị trong cả nước.

Trong giai đoạn 05 năm gần đây, chỉ tiêu tuyển sinh của trường là 1.800 – 2.400 sinh viên/năm học. Quy mô sinh viên của trường khoảng 7.000 sinh viên/năm học. Tổ chức đào tạo các ngành thuộc các lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, kinh tế - quản lý, và thiết kế - mỹ thuật.

### **(4) Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được thực hiện theo Khoản 8 Điều 1 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 và thực tế mô hình quản lý của trường, bao gồm: Hội đồng trường; Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng; Hội đồng khoa học và đào tạo; các hội đồng khác; Khoa/ban chuyên môn; phòng/ban chức năng; thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo; văn phòng Hội đồng trường; Phân hiệu, viện nghiên cứu, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) được thành lập theo nhu cầu phát triển của trường.

Việc thành lập, giải thể các đơn vị thuộc trường, trực thuộc trường; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của từng đơn vị được thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế này.



**Hình 2.1.01. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

**(5) Quy mô đào tạo và các ngành, trình độ, hình thức đào tạo.**

Quy mô đào tạo tính đến tháng 05/2025 là 6.905 sinh viên; gồm: Cao học; Đại học; Liên thông đại học; trong đó: số kế hoạch là 5991; số kéo dài là 914.

Hiện nay, STU đang tổ chức đào tạo thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân và cao đẳng (số còn lại chưa tốt nghiệp); nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực: Kỹ thuật Công nghệ; Kinh tế - Quản trị; Thiết kế - Mỹ thuật.

| Ngành đào tạo                 | Hệ chính quy |         |            |          | Hệ vừa làm vừa học |            |
|-------------------------------|--------------|---------|------------|----------|--------------------|------------|
|                               | Cao học      | Đại học | Liên thông | Cao đẳng | Đại học            | Liên thông |
| Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |              | 7510203 | 7510203    | 6510304  | 7510203            | 7510203    |

| Ngành đào tạo                         | Hệ chính quy |         |            |          | Hệ vừa làm vừa học |            |
|---------------------------------------|--------------|---------|------------|----------|--------------------|------------|
|                                       | Cao học      | Đại học | Liên thông | Cao đẳng | Đại học            | Liên thông |
| Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử      |              | 7510301 | 7510301    |          | 7510301            | 7510301    |
| Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông |              | 7510302 | 7510302    |          | 7510302            | 7510302    |
| Công nghệ thông tin                   |              | 7480201 | 7480201    | 6480201  | 7480201            | 7480201    |
| Công nghệ thực phẩm                   | 8540101      | 7540101 | 7540101    |          | 7540101            | 7540101    |
| Quản trị kinh doanh                   |              | 7340101 | 7340101    |          | 7340101            | 7340101    |
| Kỹ thuật xây dựng                     |              | 7580201 | 7580201    |          | 7580201            | 7580201    |
| Thiết kế công nghiệp                  |              | 7210402 | 7210402    | 6210401  | 7210402            | 7210402    |

**(6) Hiệu suất đào tạo, số sinh viên đã tốt nghiệp, tỷ lệ sinh tốt nghiệp có việc làm**

Tính đến nay, trường đã tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho: **35.405 người**.

- Hệ chính quy:
  - + Đại học: tuyển sinh 22 khóa; nhập học: 27.036 người; tốt nghiệp: 12.077 người;
  - + Liên thông đại học từ cao đẳng: tuyển sinh 21 khóa; nhập học: 11.338 người; tốt nghiệp: 9.761 người;
  - + Cao đẳng: tuyển sinh 22 khóa; nhập học: 19.179 người; tốt nghiệp: 11.314 người;
  - + Trung cấp chuyên nghiệp: 09 khóa, nhập học: 3.900 người; tốt nghiệp: 1.819 người.
- Hệ ngoài chính quy (vừa làm vừa học):
  - + Đại học: 08 khóa, 391 người tốt nghiệp;
  - + Liên thông đại học: 04 khóa, 43 người tốt nghiệp.
- Hệ liên kết đào tạo quốc tế: 629 người tốt nghiệp chương trình đào tạo (CTĐT) liên kết quốc tế, do Đại học Troy, Hoa kỳ cấp bằng cử nhân đại học.

Về hiệu quả đào tạo, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển đầu vào khoảng 65 – 90% tùy loại hình, trình độ đào tạo và ngành học; số có việc làm sau thời gian tốt nghiệp một năm là trên 90%; trong đó, số có việc làm đúng ngành nghề đào tạo là trên 60%.

**(7) Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên**

Tính đến nay, toàn trường có 426 cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu; trong đó: 01 giáo sư, 13 phó giáo sư, 51 tiến sĩ, 243 thạc sĩ, 82 kỹ sư/cử nhân, 07 cao đẳng, 05 trung cấp, và 24 lao động phổ thông.

Cán bộ, giảng viên cơ hữu tham gia công tác giảng dạy 309 người; 96,44% giảng viên trình độ sau đại học; về học hàm có 01 giáo sư và 12 phó giáo sư; 51 tiến sĩ, 234 thạc sĩ và 11 kỹ sư/cử nhân đại học.

Ngoài ra, trường có thể mời bổ sung giảng viên thỉnh giảng, cán bộ quản lý và kỹ thuật đến từ các học viện, đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong cả nước để sinh viên có cơ hội học tập, làm việc với đội ngũ giảng viên, chuyên gia chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm.

**(8) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:**

- Tổng diện tích đất của trường: 20.000  $m^2$
- Tổng diện tích sàn xây dựng của trường: 43.542  $m^2$
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ

Với quy mô đào tạo 6.905 sinh viên hiện tại, nhà trường đạt điều kiện gần 4,0  $m^2$ /sinh viên.

**(9) Về học liệu (sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện:**

**Ebook, cơ sở dữ liệu điện tử:** Trường mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu (CSDL) sau: CSDL IEEE; CSDL Proquest; CSDL Springer; CSDL Wips Global; CSDL Tạp chí chuyên ngành khoa học

và công nghệ; CSDL Benito (mua gói 6.000 tài khoản truy cập); CSDL Vitalsource exclusive Package (chọn mua 50 ebook của nhà xuất bản Cengage); Tailieu.vn; Ebook của nhà xuất bản tổng hợp

**Số lượng sách, tạp chí trong thư viện:** gần 30.000 đầu sách tập trung nhiều vào các lĩnh vực đang đào tạo: Thiết kế mỹ thuật: 1.885 đầu sách; Kinh tế, Quản lý: 4.863 đầu sách; Công nghệ Kỹ thuật Cơ, điện, viễn thông: 2.910 đầu sách; Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính: 1.557 đầu sách; Công nghệ thực phẩm: 1.433 đầu sách; Kỹ thuật xây dựng: 1.969 đầu sách; Luật, pháp luật: 100 đầu sách; và sách dùng chung cho nhiều lĩnh vực: 7.661 đầu sách.

#### (10) **Hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế**

**Hoạt động khoa học công nghệ** là một trong những nhiệm vụ chính của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà trường đã xây dựng chiến lược, kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2020 – 2025 phù hợp với sứ mạng của trường. Trong giai đoạn 2020 – 2024, nhà trường có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt thực hiện, kết quả được hội đồng nghiệm thu đánh giá cao về tính mới, tính khoa học và khả năng ứng dụng trong thực tiễn. Cán bộ, giảng viên, sinh viên đã thực hiện 01 đề tài nghiên cứu cấp Bộ và 26 đề tài nghiên cứu cấp trường. Kết quả đề tài cấp trường được ứng dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Tạp chí Khoa học và đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép hoạt động số 1246/GP-BTTTT ngày 05/08/2011 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, xuất bản hai số/năm, thu hút được nhiều nhà khoa học, chuyên gia từ các trường đại học, học viện và công ty tham gia gửi bài công bố kết quả nghiên cứu khoa học mới. Hoạt động khoa học công nghệ của trường đã đóng góp mới cho khoa học qua các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

Từ năm 2020 đến nay, giảng viên của trường đã viết và đăng 91 bài báo trên tạp chí khoa học; trong đó 45 bài trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus. Giảng viên cơ hữu đã viết và xuất bản 49 sách, giáo trình, tài liệu chuyên khảo; ngoài ra, còn phối hợp với các trường, đơn vị khác viết các bài báo và đăng tạp chí khoa học, hội thảo, book chapter.

**Hoạt động hợp tác quốc tế** được thực hiện đúng theo các quy định của nhà nước. Các dự án hợp tác quốc tế hoạt động hiệu quả phục vụ đào tạo, nghiên cứu và phát triển. Trong những năm qua, các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của trường được tập trung vào một số hình thức: liên kết đào tạo; phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; trao đổi học thuật; mời giảng viên quốc tế tham gia giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ, đại học và cao đẳng của trường; chương trình trao đổi sinh viên; cấp học bổng cho sinh viên của trường theo học chương trình quốc tế và đi du học nước ngoài trong chương trình liên kết. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024, trường đã ký kết biên bản ghi nhớ (MOU) và văn bản thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài và trong nước. Năm 2024, trong khuôn khổ chương trình giáo sư tình nguyện, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã tổ chức thành công nhiều seminar chuyên ngành với sự tham gia của các giáo sư, chuyên gia đến từ các nước Đài Loan, Ý, Đức, ...

#### (11) **Hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục**

Tháng 04/2017, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn trở thành thành viên liên kết của AUN-QA Network (Asean University Network – Quality Assurance Network).

Hoạt động đảm bảo chất lượng, tự đánh giá, đăng ký kiểm định chất lượng của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là quá trình hoạt động thường xuyên và liên tục.

Đến Tháng 10/2024, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

- **Đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục hai chu kỳ liên tiếp:** Chu kỳ 1: 2018 – 2023 và Chu kỳ 2: 2023 – 2028 theo bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT)
- **Đạt chuẩn kiểm định 100% CTĐT các ngành hiện đang đào tạo** trình độ đại học theo bộ tiêu chuẩn đánh giá của ASEAN University Network – Quality Assurance (AUN-QA) và bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ GDĐT.

**(12) Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở giáo dục được tự chủ trong công tác mở ngành đào tạo trình độ đại học.**

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã chuyển đổi loại hình trường sang tự thực và đáp ứng các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục (CSGD) đại học được quy định tại Khoản 2 Điều 32 của Luật Giáo dục đại học.

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã thành lập Hội đồng trường. Trường đã xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế Tổ chức và hoạt động; Quy chế Tài chính; Quy chế Giảng dạy, Quy chế Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, Quy chế Công tác sinh viên; quy định quản lý nội bộ, quy trình công tác khác. Trường thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong trường.

Trường xây dựng và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do nhà nước quy định. Trường đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng CSGD đại học chu kỳ 1 (2018 – 2023) và chu kỳ 2 (2023 – 2029).

Trường đã thực hiện công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

**2.2. Giới thiệu về Khoa Quản lý ngành đào tạo**

**(1) Khoa quản lý ngành:**

- Tên tiếng Việt: **Khoa Quản trị Kinh doanh**
- Tên tiếng Anh: Faculty of Business Management
- Năm thành lập: Năm 1997

**(2) Ban chủ nhiệm khoa, bộ máy và tổ chức của Khoa**

- Trường khoa: **TS. Ngô Thị Thu**, chuyên ngành Kinh tế học.
- Phó trưởng khoa: **TS. Nguyễn Thị Như Hoa**, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh.
- Bộ môn: Khoa Quản trị Kinh doanh tổ chức 06 bộ môn:
  - + Bộ môn Kinh tế;
  - + Bộ môn Marketing;
  - + Bộ môn Quản trị chuỗi cung ứng;
  - + Bộ môn Quản trị kinh doanh;
  - + Bộ môn Tài chính - Kế toán;
  - + Bộ môn Du lịch.

**(3) Quản lý chuyên môn đào tạo:**

Khoa Quản trị Kinh doanh hiện đang phụ trách đào tạo ngành **Quản trị Kinh doanh**, mã ngành 7340101; với các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Tổng hợp; Quản trị Marketing; Quản trị Tài chính; Quản trị Chuỗi cung ứng.

Hiệu suất đào tạo: Từ năm 1997 đến nay, Khoa đã tuyển sinh và đào tạo 28 khóa; 16.171 sinh viên. Số sinh viên tốt nghiệp tính đến tháng 12/2024: 10.379 sinh viên.

Nhà trường giao cho Khoa Quản trị Kinh doanh chịu trách nhiệm chính về chuyên môn đào tạo ngành **Kinh doanh Quốc tế**, mã ngành 7340120. Khoa Quản trị Kinh doanh chủ trì và phối hợp cùng Khoa/Ban khác tổ chức triển khai chương trình.

**(4) Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên:**

Nhân sự thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh: 16 tiến sĩ, 42 thạc sĩ, 01 cử nhân đại học và 01 cử nhân cao đẳng. Ngoài ra, còn có 01 phó giáo sư, 02 tiến sĩ, 07 thạc sĩ chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh; kiêm nhiệm công tác khác.

| STT | Họ tên           |       | Ngày sinh  | HH-HV | Ngành, chuyên ngành                           |
|-----|------------------|-------|------------|-------|-----------------------------------------------|
| 1   | Mai Nhật Minh    | Anh   | 06/06/1987 | THS   | Quản trị kinh doanh; Kế toán                  |
| 2   | Nguyễn Hồng      | Anh   | 06/04/1988 | THS   | QTKD; Quản lý về rượu vang quốc tế và du lịch |
| 3   | Trương Thị Lan   | Anh   | 03/06/1974 | TS    | Quản trị                                      |
| 4   | Vũ Trần          | Anh   | 25/09/1984 | THS   | Cơ khí; Quản trị kinh doanh                   |
| 5   | Bùi Văn          | Danh  | 01/01/1958 | TS    | Kinh tế                                       |
| 6   | Hoàng Tuấn       | Dũng  | 02/08/1985 | THS   | Quản trị ngành rượu và du lịch quốc tế        |
| 7   | Phạm Văn Đan     | Duy   | 06/03/1978 | THS   | Quản trị kinh doanh                           |
| 8   | Tôn Thất Hoàng   | Hải   | 27/08/1968 | TS    | Kinh tế vận tải; Quản trị kinh doanh          |
| 9   | Trần Phúc        | Hải   | 19/10/1981 | TS    | Quản trị kinh doanh                           |
| 10  | Lê Thị Phương    | Hằng  | 18/04/1982 | THS   | Quản trị kinh doanh                           |
| 11  | Nguyễn Lê Thái   | Hòa   | 20/01/1976 | TS    | Quản trị kinh doanh; Marketing                |
| 12  | Nguyễn Thị Như   | Hoa   | 30/05/1987 | TS    | Kế toán - Kiểm toán; Quản trị kinh doanh      |
| 13  | Nguyễn Thiện     | Hùng  | 20/10/1976 | TS    | Quản lý Công nghiệp; Quản trị kinh doanh      |
| 14  | Võ Văn           | Hưng  | 11/11/1982 | THS   | Nông học; Kinh tế phát triển                  |
| 15  | Trần Nguyễn Cẩm  | Lai   | 24/06/1971 | THS   | Quản trị kinh doanh                           |
| 16  | Võ Sáng Xuân     | Lan   | 25/03/1962 | TS    | Ngôn ngữ học                                  |
| 17  | Trần Trọng       | Lễ    | 13/03/1981 | TS    | Du lịch, Ngữ văn Anh; Văn hóa học             |
| 18  | Ung Thị Minh     | Lệ    | 02/11/1961 | TS    | Tài chính - Ngân hàng                         |
| 19  | Vũ Tiến          | Long  | 23/10/1978 | THS   | Quản trị kinh doanh                           |
| 20  | Tấn Lộc          | Louis | 14/09/1983 | THS   | Quản trị kinh doanh                           |
| 21  | Ngô Gia          | Lương | 29/02/1960 | TS    | Hóa học; Quản trị học; Kinh tế học            |
| 22  | Lê Đăng          | Minh  | 05/08/1967 | TS    | Kinh tế quốc tế                               |
| 23  | Nguyễn Thị Hồng  | Minh  | 17/04/1972 | THS   | Ngoại thương; Kinh tế Tài chính               |
| 24  | Trần Thị         | Mười  | 22/06/1963 | TS    | Tài chính - Ngân hàng                         |
| 25  | Trần Kim         | Ngọc  | 26/11/1969 | THS   | Thống kê; Kinh tế phát triển                  |
| 26  | Phan Hà Thanh    | Nhã   | 22/06/1979 | THS   | Quản trị kinh doanh                           |
| 27  | Phạm Hoàng       | Nhân  | 21/11/1982 | THS   | Kinh tế học; Kinh tế Tài chính - Ngân hàng    |
| 28  | Phùng Viết       | Nhiên | 04/02/1976 | THS   | Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh    |
| 29  | Nguyễn Thị Huỳnh | Như   | 10/11/1982 | CD    | Công nghệ thông tin                           |
| 30  | Trần Phương      | Như   | 11/09/1980 | THS   | Cơ điện tử; Quản trị kinh doanh               |
| 31  | Lâm Thị          | Nhung | 19/08/1980 | THS   | Điện tử - Viễn thông; Quản trị kinh doanh     |
| 32  | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung | 03/07/1987 | THS   | Kinh tế tài nguyên môi trường; QTKD           |
| 33  | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh  | 20/12/1986 | THS   | Kinh tế học                                   |
| 34  | Phạm Thiên       | Phú   | 19/05/1981 | THS   | Dầu khí thăm dò; Quản trị kinh doanh          |
| 35  | Nguyễn Vũ        | Quân  | 01/01/1984 | THS   | Công nghệ sinh học; Quản trị kinh doanh       |
| 36  | Phạm Ngọc        | Quý   | 20/12/1975 | THS   | Kinh tế; Kinh tế học                          |
| 37  | Lê Thanh         | Sang  | 17/11/1982 | THS   | Tin học; Quản trị kinh doanh                  |
| 38  | Trần Hồi         | Sinh  | 20/10/1946 | TS    | Kinh tế                                       |
| 39  | Lê Minh          | Tài   | 15/08/1989 | THS   | Luật học; Tài chính - Ngân hàng               |
| 40  | Nguyễn My Huy    | Thạch | 15/11/1980 | THS   | Quản lý công nghiệp; QTKD                     |

| STT | Họ tên                          |        | Ngày sinh  | HH-HV  | Ngành, chuyên ngành                           |
|-----|---------------------------------|--------|------------|--------|-----------------------------------------------|
| 41  | Lê Hữu Yển                      | Thanh  | 24/12/1986 | THS    | Quản trị kinh doanh                           |
| 42  | Nguyễn Thị Thu                  | Thảo   | 08/02/1990 | THS    | Quản trị kinh doanh                           |
| 43  | Tôn Nữ Hoàng                    | Thảo   | 21/10/1984 | THS    | Kinh tế học                                   |
| 44  | Trần Thị Hồng                   | Thi    | 01/09/1981 | THS    | Kế toán                                       |
| 45  | Ngô Thị                         | Thu    | 05/03/1962 | GVC.TS | Kinh tế học; Marketing                        |
| 46  | Ngô Thị Thu                     | Thủy   | 10/11/1971 | TS     | Tài chính Ngân hàng                           |
| 47  | Nguyễn Thị Hồng                 | Thủy   | 24/11/1982 | THS    | Quản trị kinh doanh; Kinh tế                  |
| 48  | Hoàng Trung                     | Tiến   | 27/12/1973 | TS     | Tài chính Tín dụng; Kinh tế và QL KT quốc dân |
| 49  | Trần Trung                      | Tĩnh   | 05/01/1981 | THS    | Du lịch                                       |
| 50  | Mai Thị Thu                     | Trang  | 11/08/1988 | THS    | Ngoại thương; Marketing                       |
| 51  | Lưu Thiên                       | Tú     | 05/11/1981 | THS    | Quản trị kinh doanh; Kinh doanh và Quản lý    |
| 52  | Nguyễn Ngọc Vân                 | Uyên   | 29/09/1975 | THS    | Kinh tế phát triển                            |
| 53  | Đỗ Thị Cẩm                      | Vân    | 05/08/1982 | THS    | Tài chính - Tín dụng; Quản trị kinh doanh     |
| 54  | Trần Thị Mỹ                     | Vân    | 27/09/1988 | THS    | Quản trị kinh doanh                           |
| 55  | Vũ Quang                        | Vĩnh   | 10/04/1990 | THS    | Quản trị kinh doanh; Kinh tế phát triển       |
| 56  | Dương Thiện                     | Vũ     | 02/12/1982 | THS    | Địa Kỹ thuật; Kinh doanh và quản lý           |
| 57  | Lâm Thực                        | Vy     | 11/10/1988 | DH     | Tài chính - Ngân hàng                         |
| 58  | Mai Thị Hoàng                   | Yển    | 09/03/1976 | THS    | Ngoại thương; Kinh tế phát triển              |
|     | <b>Kiểm nhiệm công tác khác</b> |        |            |        |                                               |
| 1   | Vũ Trọng                        | Anh    | 17/05/1962 | THS    | Thiết bị điện; Kinh tế phát triển             |
| 2   | Nguyễn Phương                   | Bắc    | 18/09/1976 | TS     | Kỹ thuật xây dựng; Quản lý dự án; QTKD        |
| 3   | Phùng Văn                       | Hiệu   | 20/03/1992 | THS    | Luật; Luật dân sự và tố tụng dân sự           |
| 4   | Nguyễn Thị Thiên                | Hương  | 31/03/1984 | THS    | Ngữ văn anh; Quản trị kinh doanh              |
| 5   | Nguyễn Tùng                     | Lâm    | 15/11/1972 | TS     | Quản trị kinh doanh                           |
| 6   | Lê Thị Ngọc                     | Phượng | 14/07/1973 | THS    | Business Administration                       |
| 7   | Cao Hào                         | Thi    | 25/09/1956 | PGS.TS | Kinh doanh Quốc tế                            |

### III. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

#### 3.1. Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng, quốc gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế ở trình độ đại học là một xu hướng tất yếu và cần thiết. Ngành học này không chỉ đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, mà còn trực tiếp giải quyết bài toán về nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh, thành và khu vực kinh tế trọng điểm.

**Thứ nhất**, Việt Nam là quốc gia đang phát triển có độ mở kinh tế cao, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP – Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership), Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA – European Union–Vietnam Free Trade Agreement), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP – Regional Comprehensive Economic Partnership), ... Điều này tạo ra nhu cầu lớn về đội ngũ nhân lực am hiểu kinh doanh quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, thành thạo ngoại ngữ

và hiểu biết pháp luật quốc tế. Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế góp phần cung cấp nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn từ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, logistics, đầu tư nước ngoài và tư vấn thương mại quốc tế.

**Thứ hai**, tại nhiều địa phương và vùng kinh tế trọng điểm như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng... hiện nay đang thu hút một lượng lớn các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI. Các địa phương này rất cần nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng về quản trị kinh doanh toàn cầu, giao thương quốc tế, luật thương mại, logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu, phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế đối ngoại.

**Thứ ba**, ngành Kinh doanh Quốc tế phù hợp với định hướng phát triển quốc gia về chuyển đổi số và hội nhập toàn diện, khi hoạt động thương mại, xúc tiến đầu tư, thanh toán quốc tế và quản trị doanh nghiệp đều đang chuyển mạnh sang nền tảng số. Nhu cầu về nguồn nhân lực linh hoạt, sáng tạo, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh toàn cầu là hết sức cấp thiết.

Với những lý do trên, có thể khẳng định rằng việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế trình độ đại học là hoàn toàn phù hợp và cấp bách, đáp ứng tốt mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương, vùng và quốc gia trong thời kỳ hội nhập sâu rộng hiện nay.

### **3.2. Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế phù hợp với chiến lược phát triển nhà trường.**

Ngành Kinh doanh Quốc tế, mã số ngành 7340120 theo tên và mã số ngành quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Việc mở ngành đào tạo này tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Đến nay, sứ mạng của trường vẫn còn phù hợp với nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh thể hiện ở các nhiệm vụ: “cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa của thế giới”.

#### **Phù hợp với định hướng phát triển chiến lược của nhà trường.**

Mở ngành Kinh doanh Quốc tế là bước đi cụ thể trong kế hoạch mở rộng đào tạo các ngành dịch vụ, ứng dụng và liên ngành của nhà trường giai đoạn 2025 – 2030.

Ngành Kinh doanh Quốc tế không chỉ giúp đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề đào tạo, mà còn tăng khả năng cạnh tranh của trường trong hệ thống giáo dục đại học cả nước, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay.

### **3.3. Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế phù hợp với năng lực của nhà trường.**

Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh là hoàn toàn phù hợp với năng lực đào tạo, quản lý và định hướng phát triển của nhà trường, thể hiện ở các khía cạnh sau:

Nhà trường có đầy đủ năng lực để tổ chức đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế trình độ đại học. Cụ thể, đội ngũ giảng viên hiện có đảm bảo đạt chuẩn theo quy định, trong đó nhiều giảng viên có trình độ sau đại học, am hiểu sâu về lĩnh vực kinh doanh quốc tế, thương mại, logistics và quản trị toàn cầu. Ngoài ra, nhà trường có kinh nghiệm đào tạo các ngành thuộc khối Kinh tế – Quản trị kinh doanh, với CTĐT được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực, cập nhật xu thế hội nhập và chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Về cơ sở vật chất, nhà trường đã đầu tư hệ thống phòng học, thư viện, phòng máy tính, hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm hỗ trợ mô phỏng hoạt động thương mại quốc tế, quản trị chuỗi cung ứng, thương mại điện tử ... Bên cạnh đó, nhà trường cũng thiết lập mạng lưới hợp tác với doanh

ngành, tổ chức trong và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hành, thực tập, và tiếp cận môi trường kinh doanh quốc tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế là bước phát triển phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường, đồng thời góp phần nâng cao uy tín, mở rộng phạm vi đào tạo và phục vụ tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

**Tóm lại:** Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh hoàn toàn phù hợp với năng lực và định hướng phát triển của nhà trường. Nhà trường có đủ điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, CTĐT, kinh nghiệm quản lý, và mối quan hệ đối tác để tổ chức đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế theo định hướng ứng dụng, gắn với thị trường lao động và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, vùng và quốc gia.

### 3.4. Lý do mở ngành đào tạo

#### (1) **Đánh giá về mức độ cần thiết, nhu cầu việc làm và yêu cầu về năng lực làm việc của Cử nhân ngành Kinh doanh Quốc tế thông qua việc khảo sát ý kiến các bên liên quan.**

Để đánh giá mức độ cần thiết, nhu cầu việc làm và yêu cầu về năng lực làm việc của ngành Kinh doanh Quốc tế, **Ban xây dựng Đề án mở ngành đã thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan.** Kết quả khảo sát là cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học.

Khảo sát được thực hiện với ba nhóm đối tượng chính:

- Doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu, logistics, thương mại quốc tế.
- Chuyên gia, nhà quản lý, giảng viên trong lĩnh vực kinh doanh, quản trị, logistics.
- Sinh viên ngành gần (Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng).

Phương pháp thực hiện:

- Phương pháp: Định tính kết hợp định lượng
- Công cụ: Phiếu khảo sát dạng Google Form và phỏng vấn bán cấu trúc
- Thời gian thực hiện: Tháng 01 – 02/2025
- Cỡ mẫu: 13 doanh nghiệp; 10 chuyên gia; 20 giảng viên; 42 sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy:

- Mức độ cần thiết của ngành Kinh doanh Quốc tế:
  - + 69% doanh nghiệp và chuyên gia cho rằng ngành này rất cần thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển thương mại toàn cầu.
  - + 67% sinh viên cho thấy sự quan tâm và sẵn sàng đăng ký học nếu ngành được mở tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Nhu cầu việc làm:
  - + Doanh nghiệp xác nhận nhu cầu tuyển dụng ổn định và có xu hướng tăng trong các vị trí: Chuyên viên xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế; Nhân viên kinh doanh quốc tế, logistics, phát triển thị trường
  - + Tại các khu công nghiệp, nhu cầu nhân lực có trình độ quốc tế ngày càng cao, nhất là kỹ năng tiếng Anh và hiểu biết luật thương mại.
- Yêu cầu về năng lực cốt lõi của người học tốt nghiệp được các doanh nghiệp sử dụng lao động đề xuất: Kiến thức thương mại quốc tế: 92% ý kiến cho là cần thiết; tương tự với Giao tiếp – đàm phán quốc tế: 88%; Tiếng Anh thương mại: 95%; Phân tích thị trường, đối tác: 84%; Công nghệ thông tin ứng dụng trong thương mại: 80%; Luật thương mại quốc tế, quản trị rủi ro: 78%; Làm việc nhóm, thích nghi toàn cầu: 75%
- Ý kiến của người học góp ý cho chương trình: Đề xuất tổ chức học kỳ thực tập, dự án mô phỏng quốc tế; Mong muốn học chương trình song ngữ, tăng cường thực hành; Quan tâm đến kỹ năng mềm, đặc biệt là đàm phán, thuyết trình, và thích ứng đa văn hóa.

- Ý nghĩa thực tiễn:
  - + Ngành Kinh doanh Quốc tế có mức độ cần thiết cao và nhu cầu nhân lực rõ ràng.
  - + Người học cần được trang bị kiến thức chuyên sâu, kỹ năng toàn cầu, năng lực thực hành, thích ứng đa văn hóa trong môi trường làm việc quốc tế, toàn cầu.

Kết quả cho thấy, việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế trình đại học theo định hướng ứng dụng, chú trọng hợp tác doanh nghiệp, học theo dự án và chuẩn đầu ra tích hợp tiếng Anh, công nghệ và kỹ năng toàn cầu là cần thiết và phù hợp xu thế.

## **(2) Sự cần thiết đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam bộ, và Đồng bằng Sông Cửu Long.**

Trong Tháng 01 – 02/2025, Ban Xây dựng Đề án mở ngành đã thực hiện đánh giá sự cần thiết đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long thông qua việc phân tích dữ liệu thứ cấp.

**Kết quả cho thấy:** Việc đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là cần thiết. Cụ thể như sau:

**Cơ sở thực tiễn từ tình hình kinh tế – xã hội vùng:** TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ là khu vực kinh tế năng động nhất cả nước, chiếm tỷ trọng hơn 35% GDP toàn quốc, với mật độ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp xuất nhập khẩu cao nhất cả nước. TP. Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại, dịch vụ, logistics, và tài chính quốc tế của Việt Nam, có vai trò là cửa ngõ giao thương toàn cầu. Các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu đều có khu công nghiệp, khu chế xuất, cảng biển quốc tế và hoạt động thương mại xuyên biên giới mạnh mẽ. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được xem là vùng xuất khẩu nông – thủy sản lớn nhất Việt Nam, trong đó xuất khẩu gạo, tôm, cá tra chủ yếu thông qua hệ thống cảng và doanh nghiệp tại TP.HCM và các vùng phụ cận. Tuy nhiên, nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế tại ĐBSCL còn yếu, thiếu kỹ năng giao thương quốc tế, ngoại ngữ, công nghệ và hiểu biết luật thương mại toàn cầu. Do đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Kinh doanh Quốc tế là nhu cầu cấp thiết để giúp khu vực ĐBSCL hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

**Nhu cầu thị trường lao động đối với ngành Kinh doanh Quốc tế:** Theo báo cáo của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực TP.HCM, trong giai đoạn 2024 – 2030: Ngành Kinh doanh – Thương mại quốc tế, Logistics và Xuất nhập khẩu nằm trong Top 10 ngành có nhu cầu tuyển dụng cao và ổn định. Các vị trí được tuyển nhiều gồm: chuyên viên xuất nhập khẩu, phát triển thị trường quốc tế, logistics, quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu, và tư vấn đầu tư nước ngoài. Các tỉnh thành như Bình Dương, Đồng Nai, Long An có nhu cầu lớn về: Nhân sự hiểu quy trình thương mại quốc tế; Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và CNTT trong giao dịch quốc tế; Khả năng đàm phán, xây dựng hợp đồng, xử lý thanh toán quốc tế

**Mục tiêu chiến lược quốc gia và yêu cầu hội nhập:** Theo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2030, Chính phủ xác định cần “đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh doanh, hội nhập quốc tế, logistics và công nghệ”. Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) yêu cầu nguồn nhân lực hiểu luật chơi toàn cầu, có năng lực thương lượng quốc tế, và tuân thủ chuẩn mực quốc tế.

**Khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục đại học tại địa phương:** Hiện nay, nhiều trường đại học tại TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ có đào tạo nhóm ngành Kinh tế – Kinh doanh, nhưng số CTĐT chuyên sâu về Kinh doanh Quốc tế còn hạn chế, đặc biệt là theo hướng ứng dụng – thực hành – quốc tế hóa. Việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế tại trường đại học định hướng ứng dụng sẽ góp phần bổ sung nguồn nhân lực thiết thực cho địa phương; tăng cường cơ hội học tập – việc làm chất lượng cao cho sinh viên khu vực; và phân bổ hợp lý nguồn lực đào tạo.

**Ý nghĩa thực tiễn:** TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL đều có nhu cầu thực tiễn rõ ràng, cấp thiết về nguồn nhân lực ngành Kinh doanh Quốc tế. Việc đào tạo ngành này phù hợp với

Chiến lược phát triển quốc gia; Nhu cầu hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu; Xu thế số hóa và tự động hóa thương mại quốc tế.

Do đó, việc mở ngành Kinh doanh Quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng trong khu vực; cụ thể là tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cần thiết, kịp thời, phù hợp xu hướng và có giá trị phát triển bền vững.

### **(3) Định hướng phát triển của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn và Khoa Quản trị Kinh doanh đối với việc đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế.**

#### **Định hướng chung của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:**

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (STU) xác định sứ mệnh là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Nam. Trong chiến lược phát triển, nhà trường ưu tiên:

- Trở thành trường đại học định hướng ứng dụng – khởi nghiệp, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp;
- Mở rộng đào tạo các ngành kinh tế – kỹ thuật có nhu cầu xã hội cao, trong đó ngành Kinh doanh Quốc tế là ngành mũi nhọn;
- Đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục, tăng cường hợp tác đào tạo với các đối tác nước ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên trong môi trường toàn cầu hóa;
- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong quản trị đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới phương pháp giảng dạy;
- Thiết lập mạng lưới doanh nghiệp đối tác để cùng xây dựng chương trình, hỗ trợ đào tạo, thực tập và tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp.

#### **Chiến lược phát triển của Khoa Quản trị Kinh doanh đối với việc đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế:**

Khoa Quản trị Kinh doanh định hướng phát triển thành một đơn vị đào tạo có uy tín, năng động, sáng tạo, bám sát thực tiễn và hội nhập quốc tế. Trong đó:

- Đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, trong đó ngành Kinh doanh Quốc tế là bước phát triển chiến lược mở rộng theo chiều sâu và chiều rộng;
- Tăng cường đào tạo theo năng lực, lấy người học làm trung tâm, tích hợp các kỹ năng toàn cầu, chuyển đổi số, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh quốc tế;
- Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế;
- Tăng cường liên kết với doanh nghiệp xuất nhập khẩu, logistics, thương mại điện tử, chuỗi cung ứng toàn cầu để đưa sinh viên tiếp cận thực tế;
- Mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hội thảo chuyên đề, hướng dẫn thực tập và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp;
- Hướng tới phát triển các CTĐT song bằng, liên kết quốc tế và trao đổi sinh viên.

#### **Cam kết chất lượng trong đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế:**

- CTĐT sẽ được xây dựng theo chuẩn đầu ra bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam; định hướng ứng dụng, đáp ứng thang đo trình độ năng lực bậc 3 – 4; tham chiếu các bộ tiêu chuẩn như đánh giá CTĐT của AUN-QA, kiểm định CTĐT của Bộ GDĐT; và tham khảo CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước;
- Triển khai đào tạo theo mô hình linh hoạt: tích hợp lý thuyết – thực hành, dạy học dựa trên dự án, học tập qua trải nghiệm (experiential learning), học phần thực tập nghề nghiệp kết nối thương mại quốc tế;

- Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong toàn bộ chu trình đào tạo: từ xây dựng chương trình, giảng dạy, cung cấp tình huống thực tế, đến đánh giá năng lực và tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp;
- Đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực, ứng dụng công nghệ số, học liệu mở và mô phỏng kinh doanh.

#### **Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

- Tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế hệ đại học chính quy từ năm học 2025 – 2026 với 50 chỉ tiêu; quy mô tuyển sinh tăng dần qua các năm; phấn đấu đến năm 2027 đạt 200 chỉ tiêu trong điều kiện đảm bảo chất lượng, năng lực đào tạo;
- Đạt quy mô đào tạo 500 sinh viên vào năm 2030;
- Có chương trình liên kết quốc tế, chương trình trao đổi sinh viên và 01 phòng Lab mô phỏng giao dịch kinh doanh quốc tế;
- Thiết lập tối thiểu 10 doanh nghiệp đối tác đồng hành trong đào tạo và tuyển dụng;
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp đạt  $\geq 90\%$ ; có việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo đạt  $\geq 65\%$ .

### **IV. Chương trình đào tạo**

#### **4.1. Căn cứ xây dựng chương trình, các văn bản liên quan đến quá trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo và quyết định mở ngành.**

**CTĐT trình độ đại học ngành Kinh doanh Quốc tế được xây dựng trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, bao gồm:**

- Luật Giáo dục năm 2019 và Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018);
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GDĐT quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo trình độ đại học;
- Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014; Yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT;
- Khung năng lực số cho người học theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 25/03/2025; Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GDĐT;
- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 28/03/2025 của Bộ GDĐT.
- Quyết định số: 495-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 25/09/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình công tác mở ngành đào tạo trình độ giáo dục đại học (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

**Các văn bản liên quan đến quá trình xây dựng CTĐT và mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, bao gồm:**

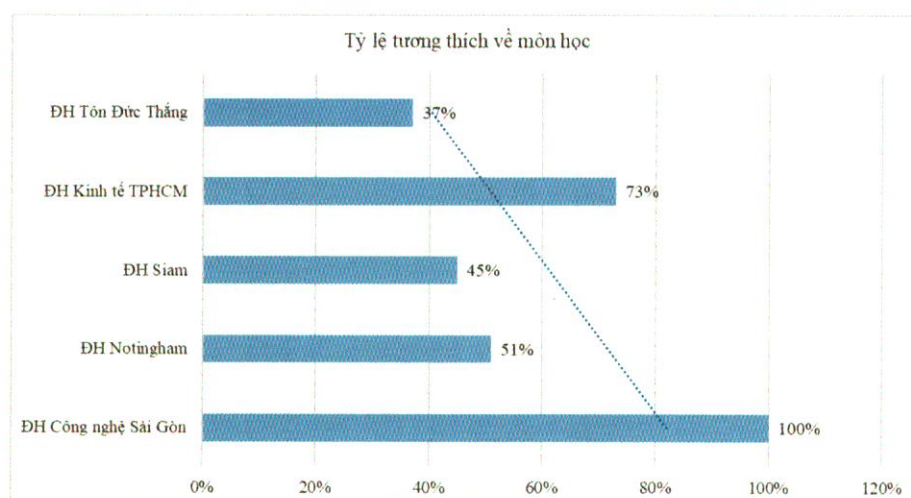
- Nghị Quyết số 158/NQ-DSG-HĐT ngày 13/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Phương hướng và nhiệm vụ năm học 2024 – 2025;
- Tờ trình số 500-24/CV-DSG-ĐT ngày 20/11/2024 của Khoa Quản trị Kinh doanh về việc đề xuất mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Biên bản số 005-24/BB-DSG-HĐKHĐT ngày 16/12/2024 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thông qua chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Nghị quyết số 08/NQ-DSG-HĐT ngày 06/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thông qua chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Quyết định số 010-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc phân công Khoa/Ban chuyên môn chủ trì công tác mở ngành và quản lý ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Quyết định số 028-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 10/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Quyết định số 034-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 10/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng Xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120).
- Quyết định số 223-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 08/04/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Biên bản họp ngày 18/04/2025 của Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo về việc thẩm định và thông qua Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120). Kết quả thẩm định: Đạt;
- Biên bản số 154-25/BB-DSG-HĐKHĐT ngày 03/06/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn thẩm định và thông qua Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120). Kết quả thẩm định: Đạt;
- Quyết định số 303-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Quyết định số 313-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 04/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc phê duyệt Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120);
- Quyết định số 339-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 12/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc Mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120) từ khóa tuyển sinh năm 2025.

#### 4.2. Tham khảo chương trình đào tạo các trường đại học trong và ngoài nước:

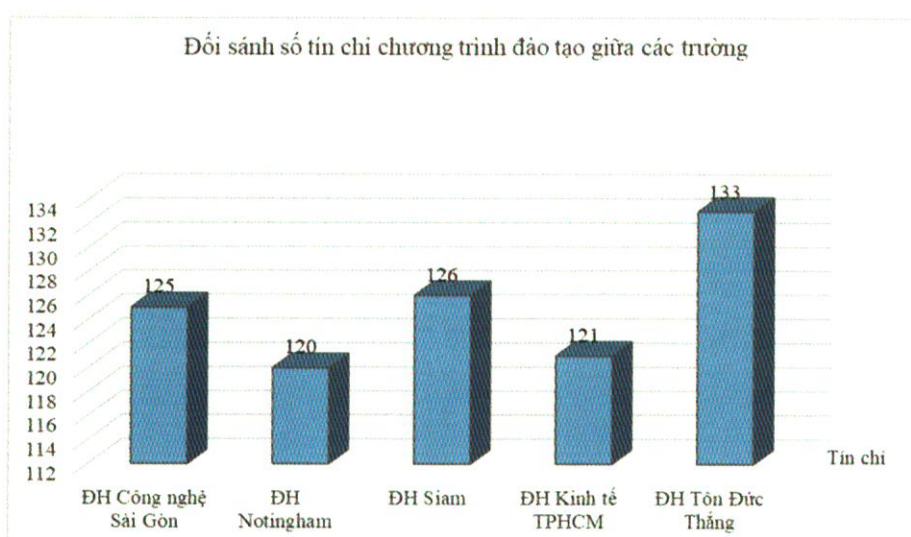
Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế, Hội đồng Xây dựng CTĐT đã tham khảo chương trình của một số trường đại học trong và ngoài nước; cụ thể: Trường Đại học Nottingham – University of Nottingham (Anh); Trường Đại học Siam – University of Siam (Thái Lan); Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH) (Việt Nam); Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) (Việt Nam).

Đối sánh về môn học, học phần, tương thích với ĐH Nottingham là 51%; ĐH Siam là 49%; UEH là 37%; với TDTU là 73%.

Đối với về số tín chỉ, ĐH Nottingham là 120; ĐH Siam là 126; UEH là 121; TDTU là 133 và CTĐT của trường là 125 tín chỉ.



**Hình 4.2.01. Đối sánh nội dung chương trình đào tạo với đại học khác**



**Hình 4.2.02. Đối sánh số tín chỉ của chương trình đào tạo với đại học khác**

### 4.3. Khung chương trình đào tạo

(1) **Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế được ban hành kèm theo Quyết định số 303-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/06/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.**

(2) **Chương trình gồm 125 tín chỉ; chia làm các khối kiến thức:**

- Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ, hay cấp chứng nhận; không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
  - + Giáo dục thể chất;
  - + Giáo dục Quốc phòng - An ninh.
- Kiến thức giáo dục đại cương:
  - + Kiến thức khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
  - + Kiến thức chính trị, khoa học xã hội.
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
  - + Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
  - + Kiến thức ngành;
  - + Kiến thức chuyên ngành;
  - + Kiến thức bổ trợ.
- Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.

### (3) Nhóm môn học trong chương trình

Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn đã liệt kê các môn học mà sinh viên có thể chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp. Trong chương trình, sinh viên lựa chọn các môn học tự chọn, chiếm khoảng 10 – 15 % tín chỉ trong danh sách môn học đề xuất.

Nhóm các môn học trong chương trình:

- Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (chứng chỉ, chứng nhận).
- Các môn học lý thuyết; môn học lý thuyết có bài tập, thực hành;
- Các môn học thực hành, thực tập tại phòng thực hành và chuyên đề;
- Các môn học có đi kiến tập, thực tập và làm đồ án, bài tập lớn;
- Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- Các môn học bắt buộc và nhóm môn học tự chọn (16 tín chỉ tự chọn – chọn trong danh sách 12 môn 34 tín chỉ).

### (4) Phân bố khối kiến thức trong chương trình.

| Khối kiến thức                            | Tổng số tín chỉ |               | Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành |               |             |              |             |               |             |
|-------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------|-------------|---------------|-------------|
|                                           |                 |               | Tổng số                                                       |               | Lý thuyết   |              | Thực hành   |               | Tự học      |
|                                           | SL              | %             | SL                                                            | %             | SL          | %            | SL          | %             |             |
| <b>Môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận</b>  | /               |               | <b>300</b>                                                    |               | <b>90</b>   | <b>30.00</b> | <b>210</b>  | <b>70.00</b>  | <b>375</b>  |
| <b>Kiến thức Giáo dục chuyên biệt</b>     | /               |               | <b>300</b>                                                    |               | <b>90</b>   | <b>30.00</b> | <b>210</b>  | <b>70.00</b>  | <b>375</b>  |
| – [0.1] Giáo dục Quốc phòng - An ninh     | /               |               | 165                                                           |               | 90          | 54.55        | 75          | 45.45         | 240         |
| – [0.2] Giáo dục Thể chất                 | /               |               | 135                                                           |               | 0           | 00.00        | 135         | 100.00        | 135         |
| <b>Môn học trong chương trình đào tạo</b> | <b>125</b>      | <b>100.00</b> | <b>2265</b>                                                   | <b>100.00</b> | <b>1140</b> | <b>50.33</b> | <b>1125</b> | <b>49.67</b>  | <b>3525</b> |
| <b>Kiến thức Giáo dục đại cương</b>       | <b>31</b>       | <b>24.80</b>  | <b>525</b>                                                    | <b>23.18</b>  | <b>330</b>  | <b>62.86</b> | <b>195</b>  | <b>37.14</b>  | <b>870</b>  |
| – [1] Khoa học tự nhiên                   | 9               | 07.20         | 135                                                           | 05.96         | 75          | 55.56        | 60          | 44.44         | 270         |
| – [2] Khoa học xã hội                     | 22              | 17.60         | 390                                                           | 17.22         | 255         | 65.38        | 135         | 34.62         | 600         |
| <b>Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp</b>   | <b>85</b>       | <b>68.00</b>  | <b>1335</b>                                                   | <b>58.94</b>  | <b>810</b>  | <b>60.67</b> | <b>525</b>  | <b>39.33</b>  | <b>2520</b> |
| – [3] Cơ sở ngành                         | 33              | 26.40         | 495                                                           | 21.85         | 315         | 63.64        | 180         | 36.36         | 990         |
| – [4.0] Ngành                             | 33              | 26.40         | 495                                                           | 21.85         | 330         | 66.67        | 165         | 33.33         | 990         |
| – [4.1] Chuyên ngành                      | 19              | 15.20         | 345                                                           | 15.23         | 165         | 47.83        | 180         | 52.17         | 540         |
| <b>Bài thi tốt nghiệp</b>                 | <b>9</b>        | <b>07.20</b>  | <b>405</b>                                                    | <b>17.88</b>  | <b>0</b>    | <b>00.00</b> | <b>405</b>  | <b>100.00</b> | <b>135</b>  |
| – [5.1] Thực tập tốt nghiệp               | 3               | 02.40         | 135                                                           | 05.96         | 0           | 00.00        | 135         | 100.00        | 45          |
| – [5.2] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp  | 6               | 04.80         | 270                                                           | 11.92         | 0           | 00.00        | 270         | 100.00        | 90          |

#### 4.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

##### (1) Kế hoạch giảng dạy chi tiết

Chương trình đào tạo được thiết kế theo trình tự logic giữa các khối kiến thức, bảo đảm tính hệ thống và tính liên thông giữa các học phần. Cấu trúc này tạo điều kiện thuận lợi để người học lựa chọn lộ trình học tập phù hợp với năng lực, định hướng nghề nghiệp và mục tiêu phát triển cá nhân. Tùy theo năng lực, sinh viên cũng có thể linh hoạt rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo tiến độ học tập thực tế (xem chi tiết tại Phụ lục 1 – Kế hoạch giảng dạy chi tiết, Bản mô tả chương trình đào tạo đại học ngành Kinh doanh quốc tế (7340120) ban hành kèm theo Quyết định số 303-25/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/06/2025 của Hiệu trưởng).

##### (2) Nội dung chương trình

| Số | Học kỳ | MSMH | Khối kiến thức<br>-----<br>Tên môn học | Mô tả tín chỉ | Tín chỉ | Số tiết thực hiện |           |            |            |
|----|--------|------|----------------------------------------|---------------|---------|-------------------|-----------|------------|------------|
|    |        |      |                                        |               |         | Số tiết           | Lý thuyết | Thực hành  | Tự học     |
|    |        |      | <b>Kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>  |               | /       | <b>300</b>        | <b>90</b> | <b>210</b> | <b>375</b> |

| Số | Học kỳ | MSMH    | Khối kiến thức<br>-----<br>Tên môn học  | Mô tả<br>tín chỉ | Tín<br>chỉ | Số tiết thực hiện |              |              |             |
|----|--------|---------|-----------------------------------------|------------------|------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|
|    |        |         |                                         |                  |            | Số<br>tiết        | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tự<br>học   |
|    |        |         | <b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>    |                  | /          | <b>165</b>        | <b>90</b>    | <b>75</b>    | <b>240</b>  |
| 1  | HK4    | MI03002 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh           | 0[6.3.16]        | /          | 165               | 90           | 75           | 240         |
|    |        |         | <b>Giáo dục Thể chất</b>                |                  | /          | <b>135</b>        | <b>0</b>     | <b>135</b>   | <b>135</b>  |
| 2  | HK2    | GS93005 | Giáo dục thể chất 1                     | 0[0.2.3]         | /          | 45                | 0            | 45           | 45          |
| 3  | HK3    | GS93006 | Giáo dục thể chất 2 (tự chọn)           | 0[0.2.3]         | /          | 45                | 0            | 45           | 45          |
| 4  | HK4    | GS93007 | Giáo dục thể chất 3 (tự chọn)           | 0[0.2.3]         | /          | 45                | 0            | 45           | 45          |
|    |        |         | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     |                  | <b>31</b>  | <b>525</b>        | <b>330</b>   | <b>195</b>   | <b>870</b>  |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Khoa học tự nhiên</b>       |                  | 9          | 135               | 75           | 60           | 270         |
| 5  | HK1    | BA13901 | Toán ứng dụng trong kinh doanh          | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 6  | HK2    | BA19009 | Thống kê trong kinh doanh               | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 7  | HK3    | BA19010 | Tin học ứng dụng trong kinh doanh       | 3[1.2.6]         | 3          | 45                | 15           | 30           | 90          |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Khoa học xã hội</b>         |                  | 22         | 390               | 255          | 135          | 600         |
| 8  | HK1    | GS19007 | Tiếng Anh 1                             | 2[1.1.3]         | 2          | 45                | 15           | 30           | 45          |
| 9  | HK2    | GS19008 | Tiếng Anh 2                             | 2[1.1.3]         | 2          | 45                | 15           | 30           | 45          |
| 10 | HK3    | GS19009 | Tiếng Anh 3                             | 2[1.1.3]         | 2          | 45                | 15           | 30           | 45          |
| 11 | HK4    | GS19010 | Tiếng Anh 4                             | 2[1.1.3]         | 2          | 45                | 15           | 30           | 45          |
| 12 | HK1    | GS29001 | Pháp luật Việt Nam đại cương            | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 13 | HK1    | GS79005 | Triết học Mác - Lênin                   | 3[3.0.6]         | 3          | 45                | 45           | 0            | 90          |
| 14 | HK2    | GS79006 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin           | 2[2.0.4]         | 2          | 30                | 30           | 0            | 60          |
| 15 | HK3    | GS79007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | 2[2.0.4]         | 2          | 30                | 30           | 0            | 60          |
| 16 | HK4    | GS79008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam          | 2[2.0.4]         | 2          | 30                | 30           | 0            | 60          |
| 17 | HK5    | GS79009 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 2[2.0.4]         | 2          | 30                | 30           | 0            | 60          |
|    |        |         | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |                  | <b>94</b>  | <b>1740</b>       | <b>810</b>   | <b>930</b>   | <b>2655</b> |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Cơ sở ngành</b>             |                  | <b>33</b>  | <b>495</b>        | <b>315</b>   | <b>180</b>   | <b>990</b>  |
| 18 | HK5    | BA09048 | Tiếng Anh chuyên ngành 1                | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 19 | HK6    | BA09049 | Tiếng Anh chuyên ngành 2                | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 20 | HK1    | BA19001 | Kinh tế vi mô                           | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 21 | HK2    | BA19002 | Kinh tế vĩ mô                           | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 22 | HK3    | BA19004 | Phương pháp định lượng trong kinh doanh | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 23 | HK3    | BA29001 | Marketing căn bản                       | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 24 | HK2    | BA39001 | Nguyên lý kế toán                       | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 25 | HK2    | BA39002 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ           | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 26 | HK3    | BA43018 | Khởi nghiệp                             | 3[1.2.6]         | 3          | 45                | 15           | 30           | 90          |
| 27 | HK2    | BA49001 | Quản trị học                            | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 28 | HK3    | BA49004 | Luật kinh tế                            | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Ngành</b>                   |                  | <b>33</b>  | <b>495</b>        | <b>330</b>   | <b>165</b>   | <b>990</b>  |
| 29 | HK5    | BA09029 | Sở hữu trí tuệ                          | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 30 | HK4    | BA09030 | Marketing quốc tế                       | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 31 | HK4    | BA09031 | Quan hệ kinh tế quốc tế                 | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 32 | HK5    | BA09034 | Kinh doanh quốc tế                      | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 33 | HK6    | BA09035 | Tài chính và thanh toán quốc tế         | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 34 | HK5    | BA09036 | Quản trị nguồn nhân lực                 | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 35 | HK4    | BA09038 | Giao tiếp và đàm phán quốc tế           | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 36 | HK4    | BA09052 | Môn học tự chọn 01_KDQT                 | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 37 | HK5    | BA09053 | Môn học tự chọn 02_KDQT                 | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |
| 38 | HK5    | BA49008 | Hành vi tổ chức                         | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90          |

| Số | Học kỳ | MSMH    | Khối kiến thức<br>-----<br>Tên môn học     | Mô tả<br>tín chỉ | Tín<br>chỉ | Số tiết thực hiện |              |              |            |
|----|--------|---------|--------------------------------------------|------------------|------------|-------------------|--------------|--------------|------------|
|    |        |         |                                            |                  |            | Số<br>tiết        | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tự<br>học  |
| 39 | HK4    | BA49015 | Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh        | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Chuyên ngành</b>               |                  | <b>19</b>  | <b>345</b>        | <b>165</b>   | <b>180</b>   | <b>540</b> |
| 40 | HK5    | BA09040 | Kiến tập chuyên ngành KDQT                 | 2[0.2.2]         | 2          | 90                | 0            | 90           | 30         |
| 41 | HK6    | BA09043 | Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu           | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 42 | HK5    | BA09044 | Quản trị xuất nhập khẩu                    | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 43 | HK6    | BA09045 | Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế   | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 44 | HK6    | BA09046 | Quản trị đa văn hóa                        | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 45 | HK6    | BA09047 | Quản trị chiến lược toàn cầu               | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 46 | HK6    | BA09054 | Môn học tự chọn 03_KDQT                    | 2[1.1.4]         | 2          | 30                | 15           | 15           | 60         |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Tốt nghiệp</b>                 |                  | <b>9</b>   | <b>405</b>        | <b>0</b>     | <b>405</b>   | <b>135</b> |
| 47 | HK7    | BA03151 | Thực tập tốt nghiệp                        | 3[0.3.3]         | 3          | 135               | 0            | 135          | 45         |
| 48 | HK7    | BA03152 | Bài thi tốt nghiệp [chọn hình thức]        | 6[0.6.6]         | 6          | 270               | 0            | 270          | 90         |
|    |        |         | <b>Danh sách môn tự chọn</b>               |                  |            |                   |              |              |            |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Chuyên ngành</b>               |                  | <b>24</b>  | <b>360</b>        | <b>225</b>   | <b>135</b>   | <b>720</b> |
|    |        |         | Môn học tự chọn 01 (chọn 01 trong 03)      |                  |            |                   |              |              |            |
| 1  | HK4    | BA39032 | Định giá doanh nghiệp                      | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 2  | HK4    | BA09042 | Nghiệp vụ hải quan                         | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 3  | HK4    | BA09041 | Hệ thống thuế và bảo hiểm trong kinh doanh | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
|    |        |         | Môn học tự chọn 02 (chọn 01 trong 03)      |                  |            |                   |              |              |            |
| 4  | HK5    | BA09032 | Lãnh đạo và quản trị sự thay đổi           | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 5  | HK5    | BA09039 | Pháp luật kinh doanh quốc tế               | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 6  | HK5    | BA23158 | Marketing kỹ thuật số                      | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
|    |        |         | Môn học tự chọn 03 (chọn 01 trong 03)      |                  |            |                   |              |              |            |
| 7  | HK6    | BA39044 | Công nghệ tài chính                        | 2[1.1.4]         | 2          | 30                | 15           | 15           | 60         |
| 8  | HK6    | BA09033 | Phát triển nghề nghiệp                     | 2[1.1.4]         | 2          | 30                | 15           | 15           | 60         |
| 9  | HK6    | BA09059 | Mua bán, sát nhập doanh nghiệp             | 2[1.1.4]         | 2          | 30                | 15           | 15           | 60         |
|    |        |         | <b>Nhóm môn Tốt nghiệp</b>                 |                  | <b>12</b>  | <b>360</b>        | <b>60</b>    | <b>300</b>   | <b>270</b> |
|    |        |         | Chọn 01 trong 02 hình thức BTTN            |                  |            |                   |              |              |            |
| 10 | HK8    | BA03153 | Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp                 | 6[0.6.6]         | 6          | 270               | 0            | 270          | 90         |
| 11 | HK8    | BA09037 | TT_BTTN_Quản trị dự án đầu tư quốc tế      | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |
| 12 | HK8    | BA13159 | TT_BTTN_Thương mại điện tử                 | 3[2.1.6]         | 3          | 45                | 30           | 15           | 90         |

*Ghi chú:*

*Sinh viên lựa chọn các môn học trong danh sách môn học tự chọn.*

*Nhóm môn học tự chọn bao gồm các môn học có tính liên kết theo cấp độ hoặc nội dung. Khi sinh viên đã chọn một môn học ở cấp độ cơ bản (hoặc phần 1) trong một nhóm nhất định, thì bắt buộc phải tiếp tục chọn môn học tiếp theo ở cấp độ cao hơn (hoặc phần 2) trong cùng nhóm. Nguyên tắc này áp dụng cho tất cả các nhóm môn học có tính kế thừa hoặc bắt buộc đi kèm.*

*Ví dụ: Nếu đã chọn Tiếng Hoa 1 là ngoại ngữ tự chọn 1, thì phải chọn Tiếng Hoa 2 là ngoại ngữ tự chọn 2; không được chuyển sang Tiếng Pháp 2 nếu chưa học Tiếng Pháp 1.*

*Nếu đã học Ngôn ngữ lập trình, thì phải chọn tiếp Thực hành Ngôn ngữ lập trình.*

*HK\_TC: Danh sách môn học tự chọn cụ thể sẽ được thông báo trước khi đăng ký môn học.*

*Viết tắt trong bảng:*

*(1) Cột Học kỳ: HK – Học kỳ; HK\_TC – Học kỳ tự chọn;*

*(2) Cột Tên môn học: TN – Thí nghiệm; TH- Thực hành;*

*(3) Cột Nhóm môn: QP – Quốc phòng; TC – Thể chất; TN – Tự nhiên; XH – Xã hội; CS – Cơ sở; CN – Chuyên ngành.*

## V. Điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy

### 5.1. Yêu cầu chung về trình độ, độ tuổi và chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng dạy

Chương trình đào tạo được chủ trì xây dựng bởi giảng viên có học vị tiến sĩ đang trong độ tuổi lao động, đảm bảo đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Bên cạnh đó, giảng viên tham gia xây dựng và chủ trì giảng dạy khối kiến thức của chương trình còn có thể bao gồm giảng viên có học vị tiến sĩ đã nghỉ hưu, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT (sửa đổi Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT), cụ thể: “Giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và giảng viên chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo phải là giảng viên cơ hữu không quá tuổi nghỉ hưu tối đa theo quy định của Chính phủ về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; hằng năm trực tiếp giảng dạy trọn vẹn một số học phần bắt buộc hoặc hướng dẫn chính luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trong chương trình đào tạo”.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo thực hiện đầy đủ các học phần bắt buộc và các nội dung thực hành, thực tập của chương trình. Ngoài ra, nhà trường bố trí đội ngũ nhân viên hỗ trợ đầy đủ về hành chính – học vụ, kỹ thuật – công nghệ thông tin, thư viện và tư vấn sinh viên, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

### 5.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân sự hỗ trợ

#### (1) Năng lực chuyên môn phục vụ đào tạo

Khoa Quản trị Kinh doanh có đội ngũ cán bộ, giảng viên đáp ứng điều kiện mở ngành và tổ chức đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế.

Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ chủ trì xây dựng CTĐT và giảng dạy khối kiến thức ngành, chuyên ngành:

- + TS. Lê Đăng Minh; 05/08/1967; chuyên ngành Kinh tế quốc tế - chủ trì xây dựng CTĐT;
- + TS. Trương Thị Lan Anh; 03/06/1974; chuyên ngành Quản trị;
- + TS. Bùi Văn Danh; 01/01/1958; chuyên ngành Kinh tế;
- + PGS. TS. Cao Hào Thi; 25/09/1956; chuyên ngành Kinh doanh quốc tế;
- + TS. Hoàng Trung Tiến; 27/12/1973; chuyên ngành Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân;
- + TS. Trương Vĩnh Xuân; 02/07/1978; chuyên ngành Luật kinh tế.

#### (2) Danh sách cán bộ, giảng viên cơ hữu có thể tham gia giảng dạy:

| STT | Họ tên          | Tên      | Ngày sinh  | HH-HV | Ngành, chuyên ngành                           |
|-----|-----------------|----------|------------|-------|-----------------------------------------------|
| 1   | Mai Nhật Minh   | Anh      | 06/06/1987 | THS   | QTKD; Kế toán                                 |
| 2   | Nguyễn Hồng     | Anh      | 06/04/1988 | THS   | QTKD; Quản lý về rượu vang quốc tế và du lịch |
| 3   | Trương Thị Lan  | Anh      | 03/06/1974 | TS    | Quản trị                                      |
| 4   | Vũ Trần         | Anh      | 25/09/1984 | THS   | Cơ khí; QTKD                                  |
| 5   | Bùi Văn         | Danh     | 01/01/1958 | TS    | Kinh tế                                       |
| 6   | Phạm Văn Đan    | Duy      | 06/03/1978 | THS   | QTKD                                          |
| 7   | Tôn Thất Hoàng  | Hải      | 27/08/1968 | TS    | Kinh tế vận tải; QTKD                         |
| 8   | Trần Phúc       | Hải      | 19/10/1981 | TS    | QTKD                                          |
| 9   | Lê Thị Phương   | Hằng     | 18/04/1982 | THS   | QTKD                                          |
| 10  | Nguyễn Lê Thái  | Hòa      | 20/01/1976 | TS    | QTKD; chuyên ngành Marketing                  |
| 11  | Nguyễn Thị Như  | Hoa (qt) | 30/05/1987 | TS    | Kế toán - Kiểm toán; QTKD                     |
| 12  | Nguyễn Thiện    | Hùng     | 20/10/1976 | TS    | Kinh tế xây dựng; Quản lý Công nghiệp; QTKD   |
| 13  | Võ Văn          | Hưng     | 11/11/1982 | THS   | Nông học; Kinh tế phát triển                  |
| 14  | Trần Nguyễn Cẩm | Lai      | 24/06/1971 | THS   | QTKD                                          |

| STT | Họ tên           | Tên       | Ngày sinh  | HH-HV  | Ngành, chuyên ngành                           |
|-----|------------------|-----------|------------|--------|-----------------------------------------------|
| 15  | Võ Sáng Xuân     | Lan       | 25/03/1962 | TS     | Ngôn ngữ học                                  |
| 16  | Ung Thị Minh     | Lệ        | 02/11/1961 | TS     | Tài chính - Ngân hàng                         |
| 17  | Vũ Tiến          | Long      | 23/10/1978 | THS    | QTKD                                          |
| 18  | Tấn Lộc          | Louis     | 14/09/1983 | THS    | QTKD                                          |
| 19  | Ngô Gia          | Lương     | 29/02/1960 | TS     | Hóa học; Quản trị học; Kinh tế học            |
| 20  | Lê Đăng          | Minh      | 05/08/1967 | TS     | Kinh tế quốc tế                               |
| 21  | Nguyễn Thị Hồng  | Minh      | 17/04/1972 | THS    | Ngoại thương; Kinh tế Tài chính               |
| 22  | Trần Thị         | Mười      | 22/06/1963 | TS     | Tài chính - Ngân hàng                         |
| 23  | Trần Kim         | Ngọc      | 26/11/1969 | THS    | Thống kê; Kinh tế phát triển                  |
| 24  | Phan Hà Thanh    | Nhã       | 22/06/1979 | THS    | QTKD                                          |
| 25  | Phạm Hoàng       | Nhân      | 21/11/1982 | THS    | Kinh tế học; Kinh tế Tài chính - Ngân hàng    |
| 26  | Phùng Viết       | Nhiên     | 04/02/1976 | THS    | Tài chính - Ngân hàng; QTKD                   |
| 27  | Nguyễn Thị Huỳnh | Như       | 10/11/1982 | CD     | Công nghệ thông tin                           |
| 28  | Trần Phương      | Như       | 11/09/1980 | THS    | Cơ điện tử; QTKD                              |
| 29  | Lâm Thị          | Nhung     | 19/08/1980 | THS    | Điện tử - Viễn thông; QTKD                    |
| 30  | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung     | 03/07/1987 | THS    | Kinh tế tài nguyên môi trường; QTKD           |
| 31  | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh      | 20/12/1986 | THS    | Kinh tế học                                   |
| 32  | Phạm Thiên       | Phú       | 19/05/1981 | THS    | Dầu khí thăm dò; QTKD                         |
| 33  | Nguyễn Vũ        | Quân      | 01/01/1984 | THS    | Công nghệ sinh học; QTKD                      |
| 34  | Phạm Ngọc        | Quý       | 20/12/1975 | THS    | Kinh tế; Kinh tế học                          |
| 35  | Lê Thanh         | Sang (qt) | 17/11/1982 | THS    | Tin học; QTKD                                 |
| 36  | Trần Hồi         | Sinh      | 20/10/1946 | TS     | Kinh tế                                       |
| 37  | Lê Minh          | Tài       | 15/08/1989 | THS    | Luật học; Tài chính - Ngân hàng               |
| 38  | Nguyễn My Huy    | Thạch     | 15/11/1980 | THS    | Quản lý công nghiệp; Business Administration  |
| 39  | Lê Hữu Yển       | Thanh     | 24/12/1986 | THS    | QTKD                                          |
| 40  | Nguyễn Thị Thu   | Thảo      | 08/02/1990 | THS    | QTKD                                          |
| 41  | Tôn Nữ Hoàng     | Thảo      | 21/10/1984 | THS    | Kinh tế học                                   |
| 42  | Trần Thị Hồng    | Thi       | 01/09/1981 | THS    | Kế toán                                       |
| 43  | Ngô Thị          | Thu       | 05/03/1962 | GVC.TS | Kinh tế học; Marketing                        |
| 44  | Ngô Thị Thu      | Thủy      | 10/11/1971 | TS     | Tài chính Ngân hàng                           |
| 45  | Nguyễn Thị Hồng  | Thủy      | 24/11/1982 | THS    | QTKD; Kinh tế                                 |
| 46  | Hoàng Trung      | Tiến      | 27/12/1973 | TS     | Tài chính Tín dụng; Kinh tế và QL KT quốc dân |
| 47  | Mai Thị Thu      | Trang     | 11/08/1988 | THS    | Ngoại thương; Marketing                       |
| 48  | Lưu Thiên        | Tú        | 05/11/1981 | THS    | QTKD; Kinh doanh và Quản lý                   |
| 49  | Nguyễn Ngọc Vân  | Uyên      | 29/09/1975 | THS    | Kinh tế phát triển                            |
| 50  | Đỗ Thị Cẩm       | Vân       | 05/08/1982 | THS    | Tài chính - Tín dụng; QTKD                    |
| 51  | Trần Thị Mỹ      | Vân       | 27/09/1988 | THS    | QTKD                                          |
| 52  | Vũ Quang         | Vĩnh      | 10/04/1990 | THS    | QTKD; Kinh tế phát triển                      |
| 53  | Dương Thiện      | Vũ        | 02/12/1982 | THS    | Địa Kỹ thuật; Kinh doanh và quản lý           |
| 54  | Lâm Thục         | Vy        | 11/10/1988 | DH     | Tài chính - Ngân hàng                         |

| STT | Họ tên           | Tên      | Ngày sinh  | HH-HV  | Ngành, chuyên ngành                            |
|-----|------------------|----------|------------|--------|------------------------------------------------|
| 55  | Mai Thị Hoàng    | Yến      | 09/03/1976 | THS    | Ngoại thương; Kinh tế phát triển               |
| 56  | Vũ Trọng         | Anh      | 17/05/1962 | THS    | Thiết bị điện; Kinh tế phát triển              |
| 57  | Nguyễn Phương    | Bắc (qt) | 18/09/1976 | TS     | QTKD                                           |
| 58  | Phùng Văn        | Hiệu     | 20/03/1992 | THS    | Luật; Luật dân sự và tố tụng dân sự            |
| 59  | Nguyễn Thị Thiên | Hương    | 31/03/1984 | THS    | Ngữ văn anh; QTKD                              |
| 60  | Nguyễn Tùng      | Lâm      | 15/11/1972 | TS     | QTKD                                           |
| 61  | Lê Thị Ngọc      | Phượng   | 14/07/1973 | THS    | Business Administration                        |
| 62  | Cao Hào          | Thi      | 25/09/1956 | PGS.TS | Kinh doanh Quốc tế                             |
| 63  | Nguyễn Thị Hồng  | Hạnh     | 15/07/1973 | THS    | Anh văn; Ngôn ngữ học so sánh                  |
| 64  | Thái Mỹ          | Ngân     | 26/10/1989 | THS    | LL&PP dạy học Tiếng Anh                        |
| 65  | Phùng Tuấn       | Ngọc     | 07/08/1995 | THS    | Ngôn ngữ Anh; LL&PP học bộ môn tiếng Anh       |
| 66  | Nguyễn Hoàng Mỹ  | Thanh    | 09/08/1979 | THS    | Ngữ văn Anh, QTKD; Giảng dạy tiếng Anh         |
| 67  | Nguyễn Thị Dạ    | Thảo     | 24/10/1992 | THS    | Sư phạm Tiếng Anh; Giáo dục đặc biệt, nâng cao |
| 68  | Phan Thị Mỹ      | Trang    | 13/10/1985 | THS    | Ngữ văn Anh; LL&PP dạy học Tiếng Anh           |
| 69  | Nguyễn Văn       | Hải (cb) | 17/08/1961 | THS    | Kinh tế chính trị                              |
| 70  | Nguyễn Thị       | Lệ       | 26/01/1991 | THS    | Triết học                                      |
| 71  | Võ Văn           | Mười     | 10/12/1970 | THS    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                      |
| 72  | Quách Võ Hoàng   | Quyên    | 21/05/1995 | THS    | Lịch sử khảo cổ học; Lịch sử Đảng cộng sản VN  |
| 73  | Phan Thị Bích    | Trâm     | 14/08/1981 | THS    | Triết học                                      |
| 74  | Lý Gia           | Hán      | 25/06/1995 | THS    | Giáo dục thể chất; Giáo dục học                |
| 75  | Lương Tuấn       | Phương   | 14/07/1978 | THS    | Thể dục thể thao; Giáo dục thể chất            |
| 76  | Trương Văn       | Tú       | 14/06/1990 | THS    | Giáo dục thể chất                              |
| 77  | Trịnh Ngọc       | An       | 01/01/1962 | THS    | Đại số và lý thuyết số                         |
| 78  | Nguyễn Thị Trúc  | Phương   | 10/05/1989 | THS    | Lý thuyết XS và TK toán học                    |
| 79  | Bùi Thị Vân      | Anh      | 07/03/1987 | THS    | Luật học; Luật                                 |
| 80  | Nguyễn Thị Thanh | Bình     | 26/07/1979 | THS    | Luật; Luật kinh tế                             |
| 81  | Nguyễn Huy       | Hoàn     | 06/06/1960 | TS     | Luật học                                       |
| 82  | Phạm Hoài        | Huân     | 08/12/1983 | TS     | Luật kinh tế                                   |
| 83  | Vũ Thị Bích      | Hường    | 04/01/1963 | THS    | Luật học                                       |
| 84  | Phan Quang       | Thịnh    | 10/06/1959 | PGS.TS | Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật       |
| 85  | Nguyễn Thị Ngọc  | Tú       | 16/12/1993 | THS    | Luật dân sự và tố tụng dân sự                  |
| 86  | Trương Vĩnh      | Xuân     | 02/07/1978 | TS     | Luật thương mại; Luật học; Luật kinh tế        |

### 5.3. Kế hoạch phát triển cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên ngành Kinh doanh quốc tế

Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế theo đúng định hướng ứng dụng và đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý chuyên môn theo lộ trình đến năm 2030. Kế hoạch này được triển khai theo các trục chính: phát triển số lượng, nâng cao chất lượng chuyên môn – học thuật, mở rộng năng lực quốc tế hóa, và tăng cường thực hành – kết nối doanh nghiệp.

Trước mắt, đội ngũ giảng viên cơ hữu sẽ được tổ chức trong Khoa Quản trị Kinh doanh, với bộ môn trực thuộc phụ trách quản lý chuyên môn ngành Kinh doanh quốc tế. Giai đoạn đầu (2025 –

2026), nhà trường huy động lực lượng giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, chuyên ngành phù hợp như Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế, Thương mại quốc tế, Marketing, Logistics và Quản trị kinh doanh. Các giảng viên này đã và đang tham gia giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành của khối kinh tế – quản lý. Ngoài ra, nhà trường đã bổ nhiệm nhân sự chủ trì ngành là giảng viên có trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế, đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo theo quy định hiện hành.

Giai đoạn 2025 – 2030, trường dự kiến tuyển dụng thêm từ 06 – 08 giảng viên mới, ưu tiên các ứng viên có bằng tiến sĩ, đã từng du học hoặc công tác trong môi trường quốc tế. Nhà trường đồng thời xây dựng kế hoạch cử từ 06 – 07 giảng viên hiện hữu đi học tiến sĩ trong và ngoài nước (ưu tiên ngành Kinh doanh quốc tế và các ngành gần). Bên cạnh đó, giảng viên được khuyến khích tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy đại học, kỹ năng ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và các chương trình đào tạo năng lực giảng dạy bằng tiếng Anh. Mục tiêu đến năm 2030, ít nhất 30 – 40 % giảng viên ngành có trình độ tiến sĩ, 100% có chứng chỉ nghiệp vụ giảng dạy và thành thạo các công cụ dạy học hiện đại.

Ngoài việc phát triển trình độ chuyên môn, nhà trường tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu và hội nhập quốc tế cho đội ngũ. Hằng năm, giảng viên được tạo điều kiện tham gia các hội thảo khoa học quốc tế, đề xuất đề tài nghiên cứu cấp trường, cấp cơ sở hoặc hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu ứng dụng. Trường khuyến khích giảng viên công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín (trong và ngoài nước), đồng thời tăng cường viết bài hội thảo khoa học thuộc lĩnh vực kinh doanh quốc tế, quản trị chuỗi cung ứng, hội nhập kinh tế ASEAN – toàn cầu và thương mại số.

Đặc biệt, trong định hướng đào tạo ứng dụng, nhà trường sẽ mời chuyên gia từ các doanh nghiệp có yếu tố quốc tế, các tổ chức xúc tiến thương mại, logistics, xuất nhập khẩu, ngân hàng và dịch vụ quốc tế tham gia giảng dạy một số học phần thực hành hoặc đảm nhiệm vai trò giảng viên thỉnh giảng, qua đó giúp sinh viên tiếp cận kiến thức thực tiễn, cập nhật xu hướng nghề nghiệp và mở rộng kết nối thị trường lao động.

Thông qua kế hoạch phát triển đội ngũ bài bản, gắn với yêu cầu thực tiễn và tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế, đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực hội nhập và thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh toàn cầu hóa.

## **VI. Điều kiện về cơ sở vật chất tổ chức đào tạo**

### **6.1. Nhà trường tổ chức triển khai CTĐT đại học ngành Kinh doanh Quốc tế tại cơ sở chính của trường (180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh).**

#### **(1) Sử dụng chung cơ sở vật chất, trang thiết bị sẵn có:**

- Đối với các lớp lý thuyết, sử dụng hệ thống phòng học lý thuyết hiện có;
- Đối với các lớp học ngoại ngữ, sử dụng phòng máy tính, phòng lab sẵn có của trường;
- Đối với các lớp học thực hành máy tính, chuyên đề, sử dụng phòng máy sẵn có của trường;
- Các phòng máy hiện có:

| STT | Tên phòng      | Vị trí |
|-----|----------------|--------|
| 1   | Phòng máy PM01 | B310   |
| 2   | Phòng máy PM02 | B308   |
| 3   | Phòng máy PM03 | B306   |
| 4   | Phòng máy PM04 | B304   |
| 5   | Phòng máy PM05 | B302   |
| 6   | Phòng máy PM06 | B311   |
| 7   | Phòng máy PM07 | B309   |

| STT | Tên phòng        | Vị trí |
|-----|------------------|--------|
| 8   | Phòng máy PM08   | B307   |
| 9   | Phòng máy PM09   | B305   |
| 10  | Phòng máy PM10   | B303   |
| 11  | Phòng máy PM11   | B301   |
| 12  | Phòng máy PM12.1 | C304   |
| 13  | Phòng máy PM12.2 | A310   |
| 14  | Phòng máy QTKD   | B404.1 |
| 15  | Phòng máy KTCT   | B406   |
| 16  | Phòng máy DESIGN | C209   |
| 17  | Phòng máy DESIGN | C210   |

- Ngoài giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm/thực hành, xưởng thực hành/thực tập sẵn có, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ các bước chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị sử dụng đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế khi được phép mở ngành. Đồng thời, ký kết các văn bản ghi nhớ, hợp đồng đào tạo với các công ty, doanh nghiệp để sinh viên thực tập.

## 6.2. Các công việc chuẩn bị cho việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị sử dụng để đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế:

- Khảo sát và xây dựng thêm phòng thực hành, mô phỏng cho ngành Kinh doanh Quốc tế.
- Gặp gỡ một số công ty, doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận để thảo luận về khả năng hợp tác đào tạo, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên và giảng viên tiếp cận thực tế. Bước đầu, nhà trường ký hợp đồng liên kết, hợp tác đào tạo thực hành với một số công ty, doanh nghiệp để sinh viên có nơi thực hành, thực tập, tích lũy kinh nghiệm thực tế.

## 6.3. Thư viện, đầu sách phục vụ:

Sinh viên ngành Kinh doanh Quốc tế sẽ dùng chung **thư viện, thư viện điện tử của trường và Khoa**. Ngoài ra, căn cứ đề cương chi tiết môn học trong CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế, nhà trường sẽ mua, chuẩn bị sách, giáo trình tham khảo theo đề nghị của khoa chuyên môn và giảng viên được ghi trong mục tài liệu tham khảo của đề cương.

## VII. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý

### 7.1. Cơ cấu tổ chức và quản lý cấp trường

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có hệ thống tổ chức quản lý đầy đủ, hoạt động theo mô hình đại học tự thực, với các đơn vị chức năng và chuyên môn được phân cấp rõ ràng, bảo đảm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đào tạo. Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024 – 2029 đã được thành lập và hoạt động đúng quy định. Ban Giám hiệu nhà trường gồm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng phụ trách các mảng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và quản trị.

Các phòng ban chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học, Phòng Hành chính – Nhân sự - Pháp chế, Phòng Quản lý tài sản và Bảo trì trang thiết bị, Ban Đảm bảo chất lượng giáo dục, Ban Thanh tra giáo dục và các đơn vị khác phối hợp chặt chẽ trong công tác triển khai và quản lý chương trình đào tạo, đảm bảo các điều kiện tổ chức đào tạo ngành mới được thực hiện theo đúng chuẩn của Bộ GDĐT.

### 7.2. Đơn vị chuyên môn phụ trách ngành

Ngành Kinh doanh quốc tế trực thuộc Khoa Quản trị Kinh doanh, là đơn vị đào tạo chuyên môn có chức năng tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quản lý hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hợp tác doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

Khoa hiện có Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa có trình độ tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Marketing hoặc các ngành gần, đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Khoa có tổ chức bộ môn phụ trách ngành học và Hội đồng Khoa học và Đào tạo tư vấn, góp phần đảm bảo chất lượng chuyên môn.

Ngoài ra, Khoa được giao nhiệm vụ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế, đồng thời là đầu mối liên hệ với các đơn vị hỗ trợ và hợp tác quốc tế trong triển khai ngành học.

### **7.3. Nhân sự quản lý và hội đồng chuyên môn ngành**

Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng đề án mở ngành, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và Hội đồng Thẩm định chương trình theo đúng trình tự và thành phần quy định.

Các hội đồng này bao gồm các giảng viên, chuyên gia và nhà quản lý có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên, trong đó có tối thiểu một thành viên có học vị tiến sĩ ngành Kinh doanh quốc tế, ngành gần. Nhân sự chủ trì ngành đảm nhận vai trò tổ chức, điều phối học thuật và quản lý chuyên môn chương trình đào tạo, đồng thời trực tiếp tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Hệ thống này được thiết lập nhằm đảm bảo chương trình đào tạo được triển khai đúng định hướng, phù hợp với khung trình độ quốc gia, đáp ứng nhu cầu nhân lực và yêu cầu kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học.

## **VIII. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo**

### **8.1. Quy định về việc sẵn sàng chuyển đổi hình thức đào tạo sang học trực tuyến trong các tình huống đặc biệt**

Nhằm bảo đảm tính liên tục, linh hoạt và thích ứng trong tổ chức hoạt động đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh có thể phát sinh các tình huống bất thường như dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, thiên tai, sự cố môi trường, hoặc các yếu tố khách quan khác gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc học tập trung tại cơ sở giáo dục, Trường Đại học Công nghệ quy định về việc sẵn sàng chuyển đổi từ hình thức đào tạo trực tiếp (tập trung) sang hình thức đào tạo trực tuyến.

Quy định là một phần của kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo trong bối cảnh rủi ro và sẽ được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và quy định hiện hành của các cơ quan quản lý. Các đơn vị, cá nhân không tuân thủ quy định sẽ bị xử lý theo nội quy học vụ và quy chế nội bộ của Trường.

#### **(1) Mục tiêu và nguyên tắc thực hiện:**

Việc chuyển đổi sang hình thức học trực tuyến được triển khai nhằm:

- Đảm bảo tiến độ và kế hoạch đào tạo của toàn khóa học theo đúng chương trình được phê duyệt;
- Đảm bảo quyền lợi học tập và tiếp cận tri thức của sinh viên trong mọi hoàn cảnh;
- Tuân thủ các chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên về phòng, chống dịch bệnh hoặc ứng phó tình huống khẩn cấp;
- Đảm bảo chất lượng dạy và học thông qua việc duy trì các tiêu chí kiểm soát nội dung, thời lượng, phương pháp và đánh giá.

#### **(2) Các điều kiện áp dụng:**

Việc chuyển sang học trực tuyến được thực hiện khi:

- Có thông báo hoặc quyết định chính thức của nhà trường, căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, UBND địa phương hoặc Ban chỉ đạo phòng, chống dịch;

- Có đề xuất từ Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Phòng Đào tạo, hoặc Ban Chỉ đạo phòng chống dịch của Trường (trong tình huống đặc thù);
- Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, nhân lực giảng dạy và hỗ trợ kỹ thuật đảm bảo đủ điều kiện tổ chức đào tạo trực tuyến đồng bộ hoặc kết hợp.

### (3) **Trách nhiệm của các bên liên quan:**

Đối với Nhà trường: Bảo đảm hệ thống quản lý học tập (LMS), nền tảng học trực tuyến (Zoom, MS Teams, Google Meet...) luôn ở trạng thái sẵn sàng; cung cấp tài khoản truy cập, tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật kịp thời cho giảng viên và sinh viên; theo dõi, đánh giá và cải tiến hoạt động đào tạo trực tuyến định kỳ.

Đối với khoa, bộ môn và giảng viên: Chủ động cập nhật nội dung giảng dạy phù hợp với hình thức trực tuyến; xây dựng kế hoạch giảng dạy chi tiết (theo tuần/học phần); thực hiện kiểm tra, đánh giá đảm bảo tính khách quan và minh bạch; phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo và các đơn vị hỗ trợ trong triển khai kỹ thuật và quản lý lớp học.

Đối với sinh viên: Có trách nhiệm chuẩn bị thiết bị học tập cá nhân (máy tính, kết nối internet ổn định...); tuân thủ lịch học trực tuyến; chủ động học tập, thực hiện đầy đủ yêu cầu của giảng viên; tham gia kiểm tra, đánh giá đúng quy định; liên hệ với cố vấn học tập hoặc bộ phận hỗ trợ nếu gặp khó khăn.

### (4) **Hình thức thông báo và hướng dẫn triển khai:**

Khi có quyết định chuyển sang học trực tuyến, Hiệu trưởng sẽ ký ban hành thông báo chính thức thông qua các kênh thông tin sau:

- Trang thông tin điện tử chính thức của Trường;
- Hệ thống quản lý học tập (LMS);
- Email học vụ và tài khoản sinh viên;
- Các nhóm lớp do cố vấn học tập hoặc trợ lý đào tạo phụ trách.

Thông báo sẽ kèm theo: Lịch học trực tuyến, danh sách lớp học/giảng viên, hướng dẫn truy cập lớp học, phương thức điểm danh, yêu cầu thiết bị, quy chế kiểm tra – đánh giá trong học phần trực tuyến.

### (5) **Các phương án hỗ trợ sinh viên:**

Trường cam kết triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp để đảm bảo sinh viên có thể tiếp cận được hoạt động học tập từ xa, bao gồm:

- Cung cấp học liệu điện tử, tài khoản truy cập phần mềm bản quyền;
- Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng hệ thống trực tuyến;
- Tư vấn và hỗ trợ về tâm lý, kế hoạch học tập cho sinh viên trong thời gian giãn cách, cách ly;
- Xem xét gia hạn hoặc điều chỉnh tiến độ học tập đối với sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn.

## 8.2. **Phương án xử lý rủi ro trong tổ chức đào tạo**

Để bảo đảm hoạt động đào tạo được triển khai liên tục, hiệu quả và thích ứng với các tình huống phát sinh, nhà trường xây dựng phương án xử lý rủi ro trong quá trình tổ chức đào tạo như sau:

### (1) **Mục tiêu của phương án**

- Đảm bảo quyền lợi học tập, đánh giá và tốt nghiệp của người học.
- Duy trì chất lượng đào tạo trong mọi điều kiện khách quan.
- Chủ động ứng phó, giảm thiệt hại và phục hồi nhanh chóng hoạt động đào tạo khi có rủi ro xảy ra.

### (2) **Các loại rủi ro có thể xảy ra**

- Rủi ro do yếu tố dịch bệnh, thiên tai: Dịch COVID-19, bão lụt, động đất, dịch tễ học tại địa phương ảnh hưởng đến việc học tập trung.
- Rủi ro kỹ thuật – công nghệ: Gián đoạn hệ thống LMS, nền tảng học trực tuyến, mất kết nối mạng, lỗi phần mềm đánh giá.

- Rủi ro nhân sự: Giảng viên, cán bộ đào tạo nghỉ việc đột xuất, ốm đau, thiếu nhân lực giảng dạy.
- Rủi ro tài chính – cơ sở vật chất: Giảm đoạn nguồn lực tài chính, sự cố hạ tầng giảng đường, máy móc thiết bị.
- Rủi ro tâm lý – tinh thần của sinh viên: Stress, hoang mang khi học online;
- Rủi ro do thay đổi chính sách, pháp lý, quy định : Thay đổi quy định từ cơ quan quản lý, thay đổi quy định công nhận tín chỉ, bằng cấp...

(3) **Nguyên tắc xử lý rủi ro:** Chủ động phòng ngừa – Ứng phó linh hoạt – Phối hợp đồng bộ – Khôi phục nhanh chóng – Truyền thông kịp thời – Cải tiến sau khủng hoảng

- Chủ động phòng ngừa: Lập kế hoạch, dự phòng và diễn tập xử lý định kỳ đối với các tình huống có khả năng xảy ra.
- Ứng phó linh hoạt: Kích hoạt kịch bản chuyển đổi phù hợp với từng loại rủi ro; bảo đảm tối thiểu gián đoạn hoạt động học tập.
- Phối hợp đồng bộ: Huy động sự tham gia của tất cả đơn vị liên quan (đào tạo, công tác sinh viên, công nghệ thông tin, cơ sở vật chất, hành chính, y tế học đường...).
- Truyền thông kịp thời: Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho người học và giảng viên.
- Phục hồi và đánh giá: Nhanh chóng đưa hoạt động trở lại bình thường và đánh giá rút kinh nghiệm.

#### (4) Các biện pháp cụ thể

| Loại rủi ro             | Phương án xử lý                                                                                                                             |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dịch bệnh, thiên tai    | Chuyển đổi sang hình thức học trực tuyến, tổ chức lớp học dự phòng, điều chỉnh kế hoạch học – thi, tăng cường học liệu số.                  |
| Gián đoạn kỹ thuật      | Sử dụng nền tảng học trực tuyến thay thế; hỗ trợ kỹ thuật khẩn cấp; hướng dẫn sinh viên sử dụng thiết bị ngoại tuyến tạm thời (PDF, video). |
| Thiếu giảng viên        | Phân công giảng viên thay thế trong cùng học phần hoặc học kỳ kế tiếp; mời giảng viên thỉnh giảng; dạy bù theo kế hoạch.                    |
| Sự cố cơ sở vật chất    | Di dời lớp học đến cơ sở khác; tổ chức học ngoài giờ; tăng cường ứng dụng CNTT để thay thế một phần dạy trực tiếp.                          |
| Rủi ro tâm lý sinh viên | Tổ chức tư vấn tâm lý; hỗ trợ học tập; phối hợp chặt chẽ với cố vấn học tập và Phòng CTSV.                                                  |
| Thay đổi chính sách     | Điều chỉnh chương trình đào tạo, lịch học – thi, tiến độ tốt nghiệp theo quy định mới; tổ chức hướng dẫn sinh viên kịp thời.                |

#### (5) Phân công trách nhiệm

- Ban Giám hiệu: Chỉ đạo chung, phê duyệt phương án điều chỉnh.
- Phòng Đào tạo:
  - + Chủ trì lập kế hoạch ứng phó, xây dựng lịch học, phối hợp triển khai các giải pháp học tập thay thế.
  - + Chủ trì xây dựng nền tảng học trực tuyến; phối hợp với cán bộ kỹ thuật (bảo trì), tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật cho giảng viên và sinh viên.
- Phòng Quản lý tài sản, bảo trì trang thiết bị:
  - + Bộ phận Công nghệ Thông tin, Chuyển đổi số: Bảo trì hệ thống, trực kỹ thuật, đảm bảo đường truyền và nền tảng học trực tuyến luôn sẵn sàng. Phối hợp với đơn vị chủ trì hỗ trợ kỹ thuật cho giảng viên và sinh viên.
  - + Bộ phận Quản lý tài sản, cơ sở vật chất: Kiểm tra, bảo trì hạ tầng định kỳ; lập phương án bố trí lớp học thay thế.
- Phòng Công tác sinh viên: Theo dõi tình hình sinh viên, đặc biệt các trường hợp gặp khó khăn khi học online; tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý, hỗ trợ học tập và kết nối với giảng viên/cố

vấn học tập; thống kê nhu cầu mượn thiết bị học tập, hỗ trợ truy cập mạng; phối hợp Phòng Đào tạo để đảm bảo sinh viên nắm bắt đầy đủ thông tin và điều chỉnh lộ trình học phù hợp.

- Khoa/Ban chuyên môn/Bộ môn:
  - + Ban chủ nhiệm khoa: Rà soát tình trạng giảng viên, điều chỉnh kế hoạch giảng dạy, đề xuất giảng viên thay thế khi cần.
  - + Giảng viên: Thực hiện giảng dạy theo hình thức thay đổi; chuẩn bị tài liệu số; báo cáo khó khăn phát sinh.
  - + Cố vấn học tập: Truyền thông đến sinh viên, hỗ trợ giải đáp và hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch học tập; Cập nhật tình hình lớp; kết nối giảng viên – sinh viên – Phòng Công tác sinh viên – Phòng Đào tạo – Văn phòng Khoa/Ban.
  - + Sinh viên: Chủ động nắm bắt thông tin, cập nhật lịch học, chuẩn bị thiết bị học tập, báo cáo kịp thời khó khăn phát sinh.

#### (6) Cơ chế cập nhật, báo cáo và cải tiến

- Các đơn vị tổ chức đào tạo có trách nhiệm đánh giá định kỳ khả năng ứng phó rủi ro trong học kỳ, năm học.
- Các rủi ro phát sinh ngoài kịch bản cần được lập báo cáo nhanh, gửi về Phòng Đào tạo trong vòng 24 giờ để tổng hợp, điều chỉnh kế hoạch đào tạo (nếu có), báo cáo Hiệu trưởng phê duyệt, quyết định, Phòng Đào tạo chủ trì tổ chức thực hiện.
- Sau mỗi tình huống khẩn cấp, Ban giám hiệu tổ chức họp tổng kết, đánh giá hiệu quả xử lý, rút kinh nghiệm và cải tiến quy trình.

### 8.3. Các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp nhà trường bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, nhà trường và các bên liên quan

Nhà trường thực hiện đầy đủ các phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro nhằm bảo đảm quyền lợi của người học, giảng viên và giữ gìn uy tín của nhà trường. Các giải pháp được xây dựng linh hoạt, phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn quản lý giáo dục đại học tại Việt Nam.

#### (1) Nguyên tắc xây dựng phương án và giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

- Lấy người học làm trung tâm: Đảm bảo quyền lợi học tập, không gián đoạn quá trình học và cơ hội nghề nghiệp.
- Tuân thủ pháp luật: Phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT, đặc biệt về đình chỉ ngành, chuyển tiếp, công nhận tín chỉ.
- Minh bạch, kịp thời: Thông tin đầy đủ, công khai đến người học, giảng viên và các bên liên quan.
- Chủ động phòng ngừa: Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm và giám sát điều kiện đảm bảo chất lượng.
- Linh hoạt, đa phương án: Xây dựng nhiều kịch bản ứng phó phù hợp với từng nhóm đối tượng.
- Phối hợp đồng bộ: Huy động sự tham gia của các phòng ban và đối tác liên kết trong xử lý rủi ro.
- Đảm bảo liên tục đào tạo: Duy trì tiến trình học tập, bảo toàn giá trị chương trình và văn bằng.

#### (2) Phương án và giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Nhà trường xây dựng phương án và giải pháp xử lý rủi ro dựa trên năm trụ cột chính: Ngăn ngừa – Củng cố – Xây dựng – Phát triển – Xử lý khi bất khả kháng, nhằm đảm bảo quyền lợi của người học, giảng viên và giữ vững chất lượng đào tạo.

##### **Phương án ngăn ngừa:**

- Thực hiện đánh giá định kỳ các điều kiện đảm bảo chất lượng ngành đào tạo: đội ngũ, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, tuyển sinh và hiệu quả đào tạo.
- Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm về các nguy cơ có thể dẫn đến đình chỉ như thiếu giảng viên, không đủ người học, không đạt chuẩn chất lượng.
- Kiện toàn bộ máy quản lý ngành và quy trình đào tạo để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

#### **Phương án Củng cố**

- Tăng cường đội ngũ giảng viên cơ hữu, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao trình độ và kỹ năng sư phạm.
- Chuẩn hóa và cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận thực tiễn, gắn với nhu cầu thị trường lao động.
- Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, tăng cường kiểm tra – giám sát chuyên môn và hoạt động dạy – học.

#### **Phương án Xây dựng**

- Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy học, bao gồm phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, trang thiết bị và phần mềm chuyên dụng.
- Xây dựng hệ thống học liệu số, giáo trình điện tử, bài giảng tích hợp công nghệ và nguồn học liệu mở.
- Thiết lập mạng lưới hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để hỗ trợ thực tập, giảng dạy chuyên đề và nghiên cứu ứng dụng.

#### **Phương án Phát triển**

- Mở rộng quy mô tuyển sinh một cách hợp lý, chú trọng truyền thông thương hiệu ngành và tư vấn hướng nghiệp từ sớm.
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học ứng dụng, đổi mới sáng tạo trong giảng và học.
- Phát triển hệ sinh thái học thuật ngành: câu lạc bộ học thuật, diễn đàn chuyên ngành, hội thảo khoa học sinh viên và các hoạt động kết nối cộng đồng chuyên môn.

#### **Phương án Xử lý khi bất khả kháng**

- Đối với người học: Tổ chức công nhận tín chỉ đã học và hỗ trợ chuyển tiếp sang ngành/chương trình tương đương trong hoặc ngoài trường. Tư vấn học tập, hỗ trợ tài chính (nếu cần) và đảm bảo quyền lợi học tập liên tục.
- Đối với giảng viên: Bố trí giảng dạy ở ngành khác hoặc chuyển đổi chuyên môn phù hợp. Đảm bảo chế độ lao động, hỗ trợ nâng cao năng lực.
- Đối với cơ sở đào tạo: Thành lập tổ công tác xử lý rủi ro, phối hợp các phòng ban để triển khai phương án khẩn cấp. Báo cáo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước và thực hiện các hướng dẫn xử lý theo quy định.
- Đối với các bên liên quan: Cung cấp thông tin rõ ràng, minh bạch. Phối hợp với phụ huynh, đối tác, doanh nghiệp để tạo điều kiện hỗ trợ người học trong quá trình chuyển tiếp.

### **(3) Cam kết của nhà trường**

Nhà trường cam kết chủ động ngăn ngừa rủi ro, duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng, đồng thời xây dựng cơ chế ứng phó linh hoạt nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi người học và giữ vững uy tín, hiệu quả hoạt động đào tạo của nhà trường.

## **IX. Tự đánh giá về Đề án mở ngành Kinh doanh quốc tế (trình độ đại học)**

Căn cứ các quy định hiện hành của Bộ GDĐT, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã xây dựng Đề án mở ngành Kinh doanh quốc tế (mã ngành 7340120) ở trình độ đại học theo định hướng ứng dụng, phù hợp với năng lực đào tạo của nhà trường, nhu cầu nguồn nhân lực thực tiễn và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

Về **cơ sở pháp lý và khoa học**, Đề án được xây dựng trên nền tảng khung trình độ quốc gia, tham chiếu các chương trình đào tạo trong nước và quốc tế, đồng thời tuân thủ quy trình, nội dung theo quy định. Mô hình đào tạo định hướng ứng dụng, kết hợp kiến thức chuyên sâu với kỹ năng thực hành và hội nhập quốc tế.

Về **điều kiện đảm bảo chất lượng**, nhà trường có đầy đủ đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, giáo trình và hệ thống quản trị đảm bảo chất lượng. Đội ngũ giảng viên ngành Kinh doanh quốc tế gồm thạc sĩ, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp. Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ đến năm 2030, tăng cường trình độ tiến sĩ, năng lực quốc tế hóa và năng lực nghiên cứu khoa học.

Về **nhu cầu đào tạo**, ngành Kinh doanh quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực tại TP. Hồ Chí Minh, khu vực Đông Nam Bộ và cả nước trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu học ngành cao, cơ hội việc làm rộng mở, phù hợp với định hướng phát triển của địa phương và doanh nghiệp.

Từ những cơ sở nêu trên, nhà trường nhận thấy đề án có tính khả thi cao, phù hợp với năng lực hiện tại và chiến lược phát triển trung – dài hạn của trường, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện để mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế (mã ngành 7340120) từ năm tuyển sinh 2025.

NGƯỜI LẬP BẢN  
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

  
THS. Lê Thị Ngọc Phượng

TRƯỞNG BAN ĐỀ ÁN  
TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

  
TS. Ngô Thị Thu

HIỆU TRƯỞNG  
  
PGS. TS. Cao Hào Thi